

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Lê Hoàng Ngọc Linh**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT  
TẠI CHI NHÁNH BẢO HIỂM TIỀN  
GỬI VIỆT NAM KHU VỰC NAM  
TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN ĐỐI  
VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ  
SỞ**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**2012 | PDF | 106 Pages  
buihuuhanh@gmail.com**

**Đà Nẵng - Năm 2012**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

**Tác giả luận văn**

**Lê Hoàng Ngọc Linh**

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	TRANG
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu.. .....	3
5. Bố cục của đề tài .....	3
6. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đề tài .....	3
<b>CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI .....</b>	<b>7</b>
1.1. QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN .....	7
1.1.1 Khái niệm .....	7
1.1.2 Một số đặc điểm về hoạt động của QTDND.....	8
1.2. BẢO HIỂM TIỀN GỬI .....	9
1.2.1 Khái niệm BHTG:.....	9
1.2.2 Đặc điểm của BHTG.....	11
1.2.3 Các mô hình BHTG trên thế giới.....	12
1.3. HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI QTDND CỦA BHTG. 14	
1.3.1 Khái niệm kiểm soát .....	14
1.3.2 Đối tượng kiểm soát của bảo hiểm tiền gửi .....	14
1.3.3 Nội dung kiểm soát đối với QTDND của BHTG .....	15
1.3.4 Các chỉ tiêu đo lường kết quả kiểm soát QTDND .....	27
1.3.5 Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát .....	28

<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TẠI CHI NHÁNH BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ .....</b>	<b>32</b>
2.1 GIỚI THIỆU VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC QTDND TRÊN ĐỊA BÀN KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN .....	32
2.1.1 Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của các QTDNDCS trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên .....	32
2.1.2 Thực trạng hoạt động của các QTDND trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên .....	33
2.2 GIỚI THIỆU VỀ CHI NHÁNH BHTG VIỆT NAM KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN .....	34
2.2.1 Sự hình thành và phát triển của Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.....	34
2.2.2 Cơ cấu tổ chức và chức năng của các Phòng tại Chi nhánh BHTG Việt Nam Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên .....	36
2.3 THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TẠI CHI NHÁNH BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN .....	36
2.3.1 Cơ sở pháp lý và mục đích kiểm soát.....	36
2.3.2 Quy trình kiểm soát .....	38
2.3.3 Nội dung kiểm soát .....	39
2.3.4 Thực trạng kiểm soát tại chi nhánh .....	47
2.3.5 Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát.....	67

2.3.6 Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát .....	69
2.3.7 Đánh giá chung.....	72
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TẠI CHI NHÁNH BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ .....</b>	<b>74</b>
3.1 ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BHTG VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI .....	74
3.1.1 Định hướng hoạt động của BHTG Việt Nam trong thời gian tới..	74
3.1.2 Định hướng hoạt động của Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên .....	76
3.2 CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT ..	78
3.2.1 Đào tạo nguồn nhân lực.....	79
3.2.2 Nâng cấp hệ thống máy chủ và mạng .....	81
3.2.3 Hoàn thiện công tác truyền báo cáo điện tử tại các QTDND .....	81
3.2.4 Xây dựng phần mềm kiểm soát và cảnh báo tự động .....	82
3.2.5 Nâng cao chất lượng và chia sẻ nguồn thông tin đầu vào .....	82
3.2.6 Tăng cường quan hệ và giữ mối liên hệ thường xuyên với các QTDND .....	83
3.2.7 Tăng cường công tác kiểm tra và hỗ trợ tài chính.....	83
3.2.8 Thực hiện tốt công tác xử lý sau kiểm soát.....	84
3.3 CÁC Ý KIẾN ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ .....	85
3.3.1 Đối với ngân hàng nhà nước Việt Nam và chi nhánh ngân hàng nhà nước các tỉnh, thành phố.....	85

3.3.2 Đối với QTDND TW và hệ thống QTDNDCS.....	86
3.3.3 Đối với BHTG Việt Nam .....	88
<b>KẾT LUẬN. ....</b>	<b>91</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>92</b>
<b>QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN</b>	
<b>PHỤ LỤC</b>	

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Nguyên văn</b>	<b>Viết tắt</b>
Bảo hiểm tiền gửi	BHTG
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	BHTGVN
Hợp tác xã	HTX
Ngân hàng	NH
Ngân hàng Nhà nước	NHNN
Ngân hàng thương mại	NHTM
Nợ quá hạn	NQH
Quỹ tín dụng	QTD
Quỹ tín dụng nhân dân	QTDND
Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	QTDNDCS
Quỹ tín dụng nhân dân trung ương	QTDNDTW
Thông tin báo cáo	TTBC
Tổ chức kinh tế	TCKT
Tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi	TCTGBHTG
Tổ chức tín dụng	TCTD
Tổng dư nợ	TDN
Tài sản có	TSC
Vốn điều lệ	VĐL
Vốn pháp định	VPĐ
Vốn tự có	VTC

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu</b>	<b>Tên hình</b>	<b>Trang</b>
Bảng 1.1	Thời gian thành lập hệ thống BHTG ở một số quốc gia	5
Bảng 1.2	Số lượng QTDND phân bổ trên địa bàn chi nhánh quản lý	10
Bảng 1.3	Số lượng các QTDND đã kiểm tra qua các năm	14
Bảng 2.1	Tình hình vi phạm thời hạn nộp phí	35
Bảng 2.2	Tình hình vi phạm tính thừa, thiếu phí	36
Bảng 2.3	Cơ cấu nguồn vốn đến 31/12/2010 của các QTDND trên địa bàn	37
Bảng 2.4	So sánh tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2009	38
Bảng 2.5	So sánh tỷ lệ tăng/giảm so với năm 2008	38
Bảng 2.6	Cơ cấu Tài sản nợ	39
Bảng 2.7	Cơ cấu Tài sản có	40
Bảng 2.8	Chất lượng tín dụng	41
Bảng 2.9	So sánh chất lượng tín dụng qua các năm	41



## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ

Số hiệu	Tên hình	Trang
Hình 1.1	Sơ đồ mạng lưới hoạt động của BHTG Việt Nam.	8
Hình 1.2	Cơ cấu, tổ chức bộ máy của BHTG Việt Nam.	9
Đồ thị 1.1	Tình hình nộp phí BHTG từ năm 2006 – 2010	17
Sơ đồ 2.1	Mô hình liên kết của hệ thống QTDND	21
Sơ đồ 2.2	Mô hình tổ chức của QTDND cơ sở thành lập một bộ máy vừa quản lý, vừa điều hành (Thường áp dụng đối với QTDND có quy mô hoạt động nhỏ):	22
Sơ đồ 2.3	Mô hình tổ chức của QTDND cơ sở thành lập tách riêng bộ máy quản lý và điều hành (Thường áp dụng đối với QTDND có quy mô hoạt động lớn):	22
Sơ đồ 2.4	Quy trình giám sát từ xa của BHTG Việt Nam	27
Đồ thị 2.1	Biểu đồ quy mô hoạt động của các QTDND trên địa bàn	37
Hình 3.1	Mô hình chiến lược phát triển bền vững của BHTG Việt Nam.	48

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Từ khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới nền kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới và sẽ có nhiều cơ hội để phát triển nhờ tiếp thu công nghệ tiên tiến, kỹ năng quản lý và vốn.... của nước ngoài. Với những lộ trình và cam kết mà Chính phủ đã ký kết về việc mở cửa thị trường tài chính, điều đó tạo nhiều cơ hội cũng như thách thức lớn đối với thị trường tài chính – ngân hàng nước ta.

Lĩnh vực kinh doanh tiền tệ luôn chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro tiềm ẩn, nó đòi hỏi những yêu cầu về tính an toàn và phòng ngừa rủi ro là rất lớn. Nhiều quốc gia trên thế giới, đã thiết lập những cơ chế khác nhau nhằm bảo vệ người gửi tiền và duy trì sự ổn định của hệ thống ngân hàng. Để kiến tạo niềm tin cho công chúng và sự ổn định của hệ thống ngân hàng, Chính phủ của nhiều nước đã chọn hình thức bảo hiểm tiền gửi nhằm góp phần thực thi chính sách tiền tệ quốc gia mà điều chủ yếu là bảo vệ người gửi tiền.

Ở nước ta trong những năm 1988 - 1990 với sự kiện đổ vỡ hàng loạt các Hợp tác xã tín dụng, là hệ quả của một chính sách quản lý trong lĩnh vực tiền tệ yếu kém đã dẫn đến khủng hoảng tài chính mà kết quả là người gửi tiền không được bảo vệ khi gửi tiền vào các HTX tín dụng, nó tác động nghiêm trọng đến đời sống của công chúng, khi mà người gửi tiền vào các TCTD bị mất khả năng chi trả dẫn đến phá sản làm cho họ phải trắng tay, dẫn đến hoảng loạn rút tiền hàng loạt. Sự mất lòng tin của công chúng vào hệ thống QTDND nói riêng và hệ thống tài chính ngân hàng nói chung đã gây ra bất ổn lớn về kinh tế, mà hệ quả là sự bất ổn về chính trị, xã hội. Chính vì vậy làm thế nào để kiểm soát rủi ro, xây dựng niềm tin của công chúng với hệ thống tài chính - ngân hàng là yêu cầu quan trọng đặt ra với Chính phủ nước ta. Nhận thức tầm quan trọng đó vào năm 1999 tổ chức Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam ra đời, là một tổ chức bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người gửi tiền đây là một chính sách quan trọng của Chính phủ trong việc điều hành chính sách tiền tệ quốc gia.

Từ khi ra đời đến nay đã hơn 10 năm hoạt động bảo hiểm tiền gửi về cơ bản đã đạt được mục tiêu ban đầu. Tuy nhiên, để bảo hiểm tiền gửi phát triển mạnh mẽ hơn nữa thì bên cạnh chức năng thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước thì bảo hiểm tiền gửi cũng cần có một chức năng kiểm tra, kiểm soát riêng theo quy chuẩn riêng với mục tiêu là bảo toàn nguồn vốn và tự tích

lũy nâng cao năng lực tài chính đáp ứng nhu cầu và sự phát triển ngày càng lớn mạnh của hệ thống ngân hàng.

Mục đích của kiểm soát trong bảo hiểm tiền gửi là nhằm phát hiện, cảnh báo và hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối, rủi ro thanh khoản, rủi ro đạo đức...có thể xảy ra góp phần hoàn thiện nghiệp vụ của hệ thống ngân hàng nói chung và QTDND nói riêng. Nhận thức được tầm quan trọng đó tôi đã chọn đề tài ***“Hoàn thiện công tác kiểm soát tại Chi nhánh bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đối với QTDNDCS”*** làm luận văn tốt nghiệp

## **2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về hoạt động kiểm soát đối với QTDNDCS của Bảo hiểm tiền gửi
- Đánh giá công tác kiểm soát của chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đối với QTDNDCS.
- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát đối với QTDNDCS tại Chi nhánh bảo hiểm tiền gửi Việt Nam Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nói riêng và BHTGVN nói chung.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

### **3.1. Đối tượng nghiên cứu:**

- Công tác kiểm soát đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

### **3.2. Phạm vi nghiên cứu:**

- Hoạt động kiểm soát tại chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây nguyên đối với QTDND giai đoạn 2009 – 2011.

## **4. Phương pháp nghiên cứu:**

- Trên cơ sở lý thuyết luận văn sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp đối chiếu và phương pháp thống kê để nghiên cứu hoạt động kiểm

soát tại chi nhánh bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

### **5. Cấu trúc của luận văn:**

Luận văn gồm có 3 chương, bố cục như sau:

- **Chương 1: Cơ sở lý luận về hoạt động kiểm soát đối với QTDNDCS của Bảo hiểm tiền gửi .**

- **Chương 2: Thực trạng công tác kiểm soát tại Chi nhánh bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đối với QTDNDCS.**

- **Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát tại Chi nhánh bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đối với QTDNDCS.**

### **6. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến đề tài:**

Qua nghiên cứu một số tạp chí chuyên ngành ngân hàng và báo thị trường tài chính tiền tệ có một số bài viết về BHTG liên quan đến đề tài nghiên cứu như sau:

- Tạp chí ngân hàng số 8 tháng 4/2009 có bài “Kinh nghiệm của Bảo hiểm tiền gửi Nhật Bản và Hoa Kỳ đối phó khủng hoảng kinh tế và xử lý ngân hàng đổ vỡ” của tác giả TS Nguyễn Mạnh Dũng và ThS Đặng Duy Cường. Bài viết đề cập về khái niệm khủng hoảng thông thường, khủng hoảng bất thường và kinh nghiệm của Chính phủ Nhật giải quyết khủng hoảng thông thường mà không sử dụng tiền thuế của dân để xử lý khủng hoảng; đối với khủng hoảng bất thường Chính phủ Nhật đã sử dụng các biện pháp thông thường được áp dụng một cách bất thường và những biện pháp bất thường. Kinh nghiệm của chính phủ Mỹ trong việc xử lý khủng hoảng tài chính và tổng công ty BHTG Mỹ xử lý ngân hàng đổ vỡ điển hình là ngân hàng Indy

Mac. Tuy nhiên các ngân hàng Nhật Bản ít tham gia vào các hoạt động đầu tư hoặc cho vay mạo hiểm như các ngân hàng của Mỹ, tại Mỹ các ngân hàng hoạt động dựa trên nguồn vốn tiền gửi lãi suất cao và các khoản ứng trước của Ngân hàng cho vay mua nhà liên bang (FHLB), đồng thời với sự gia tăng các khoản trả nợ không đúng hạn và các khoản cho vay không thu hồi được, xếp hạng trái phiếu bị đánh tụt hạng đối với các khoản vay chứng khoán hóa, điều này là do cơ chế kiểm soát hoạt động ngân hàng của Mỹ có vấn đề và đây chính là kinh nghiệm được rút ra đối với các quốc gia khác.

- Tạp chí ngân hàng số 11 tháng 6/2009 có bài “ Bàn thêm về vai trò của BHTG trong việc bảo vệ người gửi tiền và đảm bảo sự phát triển an toàn trong hệ thống ngân hàng” TS Phùng Văn Hùng. Ở bài viết này tác giả đã tiến hành phân tích và chỉ ra mô hình tối ưu cho hoạt động của BHTG là mô hình giảm thiểu rủi ro. Ở mô hình này thì chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của BHTG được mở rộng, từ đó góp phần quan trọng trong việc bảo vệ người gửi tiền và đảm bảo sự phát triển an toàn trong hệ thống ngân hàng. Kết luận lại tác giả nêu định hướng phát triển của BHTG Việt Nam là nên đi theo mô hình giảm thiểu rủi ro với các chức năng mở rộng, bên cạnh đó thiết kế được mạng lưới an toàn tài chính quốc gia có cơ chế hoạt động và phối hợp rõ ràng, kiểm soát có hiệu quả hoạt động của các TCTD và các tổ chức khác có nhận tiền gửi.

- Tạp chí ngân hàng số 18 tháng 9/2009 có bài “ Bàn thêm về vai trò của BHTG đối với sự phát triển ổn định của hệ thống tài chính - ngân hàng” ThS Đỗ Quốc Tinh. Bài viết đã nói rõ BHTG là một công cụ và chính sách hữu hiệu trong việc phòng ngừa rủi ro, đảm bảo cho các tổ chức tài chính hoạt động an toàn, hiệu quả, đặc biệt là trong giai đoạn xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính. Tác giả bài viết cũng đánh giá cao mô hình hoạt động của BHTG là mô hình giảm thiểu rủi ro và tổ chức BHTG ở các nước phát triển được trao

quyền rất lớn, ngoài quyền làm đầu mối trong quá trình tiếp nhận, xử lý những TCTGBHTG gặp sự cố hoặc đổ vỡ, tổ chức BHTG còn có quyền tham gia điều tra, truy tố tổ chức, cá nhân vi phạm dẫn đến sự đổ vỡ của TCTGBHTG đó. Trên cơ sở đó tác giả bàn về vai trò của BHTG đối với hệ thống tài chính – ngân hàng Việt Nam và những hạn chế, bất cập trong hoạt động của tổ chức BHTG, cuối cùng tác giả bài viết đã đưa ra một số kiến nghị, đề xuất để BHTG Việt Nam phát huy tốt hơn nữa vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền lợi người gửi tiền góp phần nâng cao niềm tin công chúng và đảm bảo sự phát triển an toàn, bền vững của hệ thống tài chính ngân hàng.

- Tạp chí ngân hàng số 19 tháng 10/2009 có bài “Áp dụng bộ nguyên tắc cơ bản đối với hệ thống BHTG hiệu quả trong thực tế hoạt động của BHTG Việt Nam” của ThS Đặng Duy Cường và Nguyễn Đắc Diệu Hương. Bài viết nói về sự cần thiết xây dựng và ban hành Bộ tiêu chuẩn tối ưu về BHTG, nội dung của cơ bản của nguyên tắc cốt lõi với hệ thống BHTG hiệu quả và thực tế áp dụng bộ nguyên tắc đó tại Việt Nam.

**\* Một số vấn đề về các nghiên cứu trên đối với đề tài:**

Mặc dù đã thành lập và đi vào hoạt động được hơn 10 năm nhưng đây vẫn là tổ chức tài chính còn non trẻ đối với nền tài chính quốc gia và so với các tổ chức BHTG trên thế giới thì BHTGVN vẫn còn thiếu kinh nghiệm quản lý và kiểm soát hoạt động của các TCTGBHTG đặc biệt là kinh nghiệm đối phó với khủng hoảng kinh tế nói chung và bất ổn trong hoạt động ngân hàng nói riêng. Tuy nhiên để BHTGVN hoạt động hiệu quả thì việc tạo ra một hành lang pháp lý đủ rộng để BHTGVN có thể triển khai các nghiệp vụ kiểm soát riêng độc lập với công tác thanh tra giám sát của NHNN là cần thiết. Do

đó các nghiên cứu trên gợi mở những kinh nghiệm xử lý trong khủng hoảng và mô hình hoạt động hiệu quả đối với BHTG, đây là những tiền đề để xây dựng Luật BHTG của Việt Nam và là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác kiểm soát hoạt động của các TCTGBHTG đối với BHTGVN.

# CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ CỦA BẢO HIỂM TIỀN GỬI

## 1.1. Quỹ tín dụng nhân dân

### 1.1.1. Khái niệm

Theo luật tổ chức tín dụng năm 2010 “Quỹ tín dụng nhân dân là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật tổ chức tín dụng và Luật hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống” [13].

Thành viên của quỹ tín dụng nhân dân bao gồm các cá nhân, hộ gia đình và các pháp nhân góp vốn khác. Số lượng thành viên tối thiểu là 30 thành viên( không khống chế về số lượng tối đa)[8]. Thành viên của QTDND có các quyền lợi cơ bản như sau:

- Tham dự Đại hội thành viên hoặc bầu đại biểu dự Đại hội thành viên, tham dự các cuộc họp thành viên và biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên.

- Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các chức danh được bầu khác theo quy định.

- Được gửi tiền, vay vốn, chia lãi theo vốn góp và mức độ sử dụng dịch vụ của quỹ tín dụng nhân dân.

- Được hưởng các phúc lợi xã hội chung của quỹ tín dụng nhân dân.

- Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.



- Kiến nghị những vấn đề liên quan đến hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân và yêu cầu được trả lời; yêu cầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội thành viên bất thường để giải quyết những vấn đề cấp thiết.

- Chuyển nhượng vốn góp và các quyền lợi, nghĩa vụ của mình cho người khác theo quy định của pháp luật.

- Xin ra khỏi quỹ tín dụng nhân dân theo quy định [13].

Trên thế giới, QTD xuất hiện trong khoảng thế kỷ 17 – 18 dưới nhiều dạng khác nhau. Đó là các HTX tín dụng liên kết với những nhà sản xuất nhỏ nhằm chống lại nạn cho vay nặng lãi [16].

### ***1.1.2. Một số đặc điểm về hoạt động của QTDND***

- QTDND là loại hình TCTD được tổ chức và hoạt động theo mô hình kinh tế hợp tác. Điều này được đưa ra trên cơ sở xuất phát từ nguồn gốc ra đời của QTDND là do những người nông dân, lao động sản xuất và kinh doanh nhỏ cùng nhau góp vốn thành lập để hỗ trợ nhau được vay vốn để sản xuất kinh doanh để cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo. Các thành viên vừa là người sở hữu, vừa là hội viên và cũng đồng thời là khách hàng của QTDND;

- Là loại hình có cơ cấu tổ chức và hoạt động theo mô hình HTX trong đó mọi thành viên đều được quyền tham gia quản lý, kiểm tra giám sát hoạt động và quyết định mọi vấn đề một cách dân chủ, mỗi thành viên được quyền đại diện cho một phiếu bầu mà không phụ thuộc vào vốn góp, các quyết định thuộc về đa số. Đây được coi như một đặc trưng nổi bật của loại hình tổ chức này;

- Các thành viên QTDND đều là các chủ thể hoạt động kinh tế độc lập, khi họ cùng nhau góp vốn thành lập QTDND thì mục tiêu cơ bản đối với họ là được QTDND cung cấp các dịch vụ tài chính ngân hàng một cách thuận tiện,

thường xuyên và ổn định lâu dài từ đó có thể nâng cao được hiệu quả hoạt động kinh doanh và qua đó thu được lợi nhuận cao nhất từ những hoạt động sản xuất kinh doanh của riêng mình chứ không phải trước hết nhằm mục tiêu thu được lợi tức góp vốn cao nhất từ các hoạt động của QTDND.

## **1.2. Bảo hiểm tiền gửi**

### ***1.2.1. Khái niệm BHTG***

BHTG đã xuất hiện từ rất lâu trên thế giới. Từ năm 1829 hoạt động BHTG công khai được thực hiện tại Mỹ nhằm phòng ngừa sự đổ vỡ mang tính chất định kì của ngân hàng vào thế kỉ XIX. Tuy nhiên, đến năm 1933 khi tình hình tài chính ở Mỹ bị rối loạn, nền kinh tế bị lâm vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng, hàng loạt các ngân hàng bị phá sản, cơ quan BHTG công khai của Nhà nước ở Mỹ lần đầu tiên ra đời (FDIC) nhằm củng cố lòng tin của nhân dân vào hệ thống ngân hàng, bảo vệ người gửi tiền. Từ đó cho đến nay các quốc gia trên thế giới cũng lần lượt cho ra đời các tổ chức BHTG nhằm bảo vệ người gửi tiền trước nguy cơ phá sản của các tổ chức tài chính, đảm bảo sự ổn định của hệ thống ngân hàng và hạn chế các cuộc khủng hoảng tài chính.

Vậy BHTG là gì? BHTG có thể hiểu là một loại hình bảo hiểm với những đặc điểm riêng biệt, khác với các loại hình bảo hiểm khác. Hiện nay pháp luật của các nước thường không đưa ra khái niệm về BHTG nói chung mà chỉ xác định mục tiêu, mô hình BHTG, liệt kê các hoạt động của tổ chức BHTG. Theo quan điểm của một số tác giả thì BHTG được hiểu là: “*một cơ chế có giới hạn nhưng chính thức cung cấp sự bảo đảm mang tính pháp lí cho các khoản gốc (và thường cả lãi) của các khoản tiền gửi*”, hay “*BHTG là chính sách bảo đảm tất cả hoặc một phần tiền gửi cùng lãi nhập gốc trên tài*

*khoản tiền gửi sẽ được thanh toán cho người gửi tiền khi ngân hàng nhận tiền gửi bị phá sản hay mất khả năng thanh toán”[5], [6],[14].*

Do đó có thể nói BHTG là loại hình bảo hiểm, theo đó bảo đảm nghĩa vụ chi trả trong tương lai các khoản tiền gửi cho người gửi tiền tại các tổ chức tham gia BHTG khi các tổ chức này gặp rủi ro dẫn đến tình trạng không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn bị buộc giải thể hoặc phá sản.

Ở Việt Nam, khái niệm BHTG được định nghĩa trong bài nghiên cứu chuyên sâu của văn phòng quốc hội trung tâm thông tin thư viện và nghiên cứu khoa học và BHTG như sau:

*BHTG*: Là cam kết công khai của tổ chức BHTG đối với tổ chức tham gia BHTG về việc tổ chức BHTG sẽ trả tiền gửi cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia BHTG bị chấm dứt hoạt động và không có khả năng thanh toán cho người gửi tiền.

*Tổ chức BHTG*: Tổ chức BHTG là đối tác nhận đóng góp tài chính từ tổ chức tham gia BHTG và có trách nhiệm thực hiện chi trả tiền gửi được bảo hiểm đến người gửi tiền thuộc đối tượng được bảo hiểm tại tổ chức tham gia BHTG khi tổ chức đó bị cơ quan có thẩm quyền chấm dứt hoạt động và mất khả năng thanh toán[4], [11], [12].

*Tổ chức tham gia BHTG*: Là các ngân hàng và các tổ chức tài chính phi ngân hàng có hoạt động huy động tiền gửi. Theo thông lệ quốc tế, hiện nay trên thế giới có hai xu hướng tham gia BHTG, đó là các tổ chức tham gia BHTG có thể tham gia BHTG một cách bắt buộc hoặc tham gia tự nguyện. Điều này tùy thuộc vào chính sách tài chính – ngân hàng của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, qua nghiên cứu ở các nước, cho thấy xu hướng phổ biến hiện nay là tham gia BHTG bắt buộc[11], [12].

*Người gửi tiền thuộc đối tượng được bảo hiểm:* Là khách hàng có tiền gửi thuộc đối tượng được bảo hiểm tại tổ chức tham gia BHTG. Người gửi tiền không phải đóng góp tài chính cho tổ chức BHTG nhưng có quyền yêu cầu tổ chức BHTG thanh toán tiền gửi kể cả tiền lãi tích lũy trên tiền gửi đó trong hạn mức chi trả tiền gửi được bảo hiểm của tổ chức BHTG có thể là toàn bộ hoặc một phần tiền gửi do chính sách của mỗi quốc gia [4],[11],[12].

### **1.2.2. Đặc điểm của BHTG**

BHTG thực hiện mục đích bảo vệ người gửi tiền, trong đó đặc biệt chú trọng tới người gửi tiền “nhỏ” thường là những người có hạn chế nhất định trong việc tiếp cận và ít có khả năng phân tích thông tin đối với tổ chức nhận tiền gửi. Những người này thường “nhạy cảm” và dễ bị “tổn thương”, bị tác động nhiều hơn bởi những thông tin xấu, những đồn đại thất thiệt về ngân hàng so với những người gửi tiền khác như các tổ chức kinh doanh, các nhà đầu tư chuyên nghiệp do đó một khi quyền lợi của họ được bảo đảm thì thực tế cho thấy BHTG đã góp phần tăng cường lòng tin của công chúng vào hệ thống ngân hàng. Bên cạnh mục đích nêu trên, hoạt động BHTG còn tạo điều kiện cho các ngân hàng nhỏ, mới thành lập có thể cạnh tranh được với các ngân hàng lớn; tăng cường tiết kiệm và khuyến khích tăng trưởng kinh tế. Một số đặc điểm nổi bật của BHTG đó là:

*BHTG trên thực tế có thể được thực hiện một cách công khai hoặc ngầm,* tuy nhiên BHTG công khai sẽ hữu ích hơn đối với người gửi tiền, lợi ích của người gửi tiền được bảo đảm bằng những thông tin minh bạch và dịch vụ tư vấn của hệ thống BHTG.

*Chủ thể tham gia BHTG chỉ có thể là tổ chức tài chính có nhận tiền gửi của công chúng dưới các hình thức nhất định.* Với một hệ thống BHTG công

khai thi sự tham gia của các tổ chức này là bắt buộc, nhằm tạo sân chơi bình đẳng giữa các tổ chức này, tạo nguồn vốn hoạt động cho tổ chức BHTG.

*Phí BHTG là khoản phí do pháp luật quy định.* Các hệ thống BHTG trên thế giới thường đứng trước sự lựa chọn hai loại phí bảo hiểm: phí đồng hạng hoặc phí căn cứ vào mức độ rủi ro của từng ngân hàng. Các nước khi mới thành lập hệ thống BHTG thường áp dụng mức phí bảo hiểm đồng hạng để dễ thực hiện và quản lí. Tuy nhiên, xu hướng những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, các nước chuyển đổi sang chế độ tính phí theo mức độ rủi ro.

*Đối tượng được bảo hiểm rất đặc biệt đó là:* nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền gửi của tổ chức nhận tiền gửi đối với người gửi tiền. Người nộp phí BHTG tách rời người thụ hưởng bảo hiểm. Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi của cá nhân bằng nội tệ là loại tiền gửi mà đến nay tất cả các hệ thống BHTG trên thế giới đều bảo vệ còn các khoản tiền gửi không được bảo hiểm thường là bằng ngoại tệ hoặc là của các tổ chức.

### ***1.2.3. Các mô hình BHTG trên thế giới***

Trên thế giới hiện nay có 3 mô hình hoạt động đối với các tổ chức BHTG, đó là:

*Mô hình chuyên chi trả:* Theo mô hình này, tổ chức BHTG được thành lập chỉ nhằm thực hiện một nhiệm vụ duy nhất đó là chi trả bảo hiểm cho người gửi tiền khi tổ chức tham gia BHTG bị phá sản. Mô hình này thường tồn tại ở các nước đang phát triển, tổ chức BHTG mới được thành lập và còn nhỏ bé cả về quy mô tổ chức lẫn năng lực tài chính.

*Mô hình chi trả với quyền hạn được mở rộng:* Theo đó, BHTG còn được trao thêm một số quyền hạn mở rộng, như: hỗ trợ tài chính cho tổ chức tham gia BHTG gặp khó khăn trong thanh toán; theo dõi và khuyến nghị sự

cần trọng và phòng tránh rủi ro đối với các tổ chức tham gia BHTG; tham gia xử lý nợ và thu hồi nợ của tổ chức tham gia BHTG bị phá sản... Qua đó cũng làm tăng thêm các mục tiêu cần đạt được của chính sách công như hạn chế rủi ro, tránh đổ vỡ hệ thống hoặc khủng hoảng tài chính, gia tăng niềm tin của công chúng.. BHTG Việt Nam hiện nay về cơ bản được tổ chức và hoạt động theo mô hình này.

*Mô hình giảm thiểu rủi ro:* Đây là một mô hình tiên tiến và cũng khá phổ biến trên thế giới. Ngoài nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi của người gửi tiền, tổ chức BHTG theo mô hình giảm thiểu rủi ro còn tham gia cùng với các cơ quan nhà nước và ngân hàng trung ương vào hoạt động giám sát và đánh giá rủi ro của các ngân hàng và các định chế tài chính khác, góp phần bảo đảm sự an toàn và hoạt động bình thường của hệ thống tài chính – tiền tệ quốc gia; tính phí bảo hiểm dựa trên cơ sở định mức tín nhiệm của tổ chức tài chính; tiếp nhận xử lý nợ và thu hồi nợ đối với các tổ chức tham gia BHTG bị phá sản; được trao các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư nhằm bảo toàn phát triển vốn ban đầu cũng như tăng cường sức mạnh tài chính, giảm dần sự phụ thuộc vào ngân sách của Chính phủ. Tổ chức BHTG của Việt Nam cần nghiên cứu, học tập mô hình này.

Bên cạnh mô hình hoạt động thì mô hình tổ chức cũng rất quan trọng. Các quốc gia trên thế giới đều có những quy định khác nhau về cơ quan quản lý tổ chức BHTG. Tuy nhiên, kinh nghiệm cho thấy để tạo sự chủ động và độc lập cho tổ chức BHTG trong quá trình hoạt động thì tổ chức BHTG nên trực thuộc Quốc hội (như mô hình của Mỹ) hoặc thuộc Chính phủ (như mô hình của Indonesia).

### **1.3. Hoạt động kiểm soát đối với QTDND của BHTG**

#### ***1.3.1. Khái niệm kiểm soát***

Không có khái niệm duy nhất cho thuật ngữ kiểm soát mà tùy thuộc vào góc độ khác nhau, có các định nghĩa khác nhau.

Theo từ điển tiếng Việt kiểm soát là phương tiện nhằm giảm thiểu những yếu tố gây tác động xấu tới hoạt động của một đối tượng nào đó.

Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên người ta thường lập nhóm kiểm soát như một cách để kiểm tra tính chính xác của các thử nghiệm.

Trong lĩnh vực kế toán, kiểm soát thường được sử dụng nhằm biểu hiện mức độ chi phối của công ty này đối với công ty khác. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” đã định nghĩa” Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó[15].

Trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói chung và Bảo hiểm tiền gửi nói riêng, kiểm soát là quá trình theo dõi, xử lý số liệu, tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động và mức độ rủi ro của các QTDND trên cơ sở báo cáo tài chính, báo cáo thống kê và các thông tin khác do QTDND gửi cho BHTG và qua việc trao đổi, thu thập thông tin từ các nguồn khác. Từ đó đưa ra cảnh báo sớm, đề xuất biện pháp chấn chỉnh kịp thời, giúp TCTGBHTG hoạt động đúng pháp luật, an toàn và hiệu quả [2].

#### ***1.3.2. Đối tượng kiểm soát của bảo hiểm tiền gửi:***

Đối tượng kiểm soát là các tổ chức tài chính có thực hiện hoạt động nhận tiền gửi của các chủ thể dưới các hình thức nhất định trong nền kinh tế

và tham gia BHTG. Nó có thể là các ngân hàng, các TCTD phi ngân hàng và các QTDND .

### ***1.3.3. Nội dung kiểm soát đối với QTDND của BHTG***

#### ***1.3.3.1. Lý do kiểm soát***

Theo quy định của pháp luật về BHTG thì các tổ chức tín dụng và tổ chức không phải là tổ chức tín dụng được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng có nhận tiền gửi của tổ chức, cá nhân phải tham gia bảo hiểm tiền gửi bắt buộc. Trong đó, QTDND là loại hình TCTD có quy mô và địa bàn hoạt động nhỏ hẹp, chủ yếu ở khu vực nông nghiệp, nông thôn vì vậy so với các loại hình TCTD khác thì quy mô hoạt động của QTDND thường nhỏ bé. Mặt khác, với tính chất là một tổ chức kinh tế hợp tác, khả năng kết hợp và phục vụ thành viên cũng có giới hạn phụ thuộc vào năng lực tài chính và trình độ của đội ngũ lãnh đạo quản lý điều hành, nhân viên QTDND, trong khi đó so với cán bộ lãnh đạo, nhân viên của các loại hình TCTD khác thì trình độ của những người này còn hạn chế hơn rất nhiều.

Hoạt động của QTDND mang tính chất rủi ro cao và cũng có ảnh hưởng tác động dây chuyền nhanh do đây là loại hình hợp tác hoạt động chủ yếu là huy động vốn để cho vay đối với các thành viên ở khu vực nông nghiệp, nông thôn là nơi mặt bằng kinh tế thấp, sản xuất, kinh doanh chứa đựng nhiều rủi ro do phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan như thời vụ, thiên tai, dịch bệnh,... Ngoài ra, tuy các QTDND là các pháp nhân độc lập về kinh tế hoạt động trên địa bàn ở những vùng địa phương khác nhau nhưng lại có cùng một tên gọi, chung một biểu tượng, mô hình tổ chức và phương thức hoạt động kinh doanh, năng lực tài chính của mỗi QTDND rất hạn chế, đồng thời tính hệ thống yếu, khả năng tự bảo vệ của QTDND thấp. Vì vậy, khi một QTDND bị



mất khả năng thanh toán thì việc xảy ra phản ứng dây chuyền lây lan cho các QTDND khác trong hệ thống là rất cao. Mặt khác, tuy thị phần của các QTDND là nhỏ so với các TCTD nhưng số lượng khách hàng, thành viên thì lại rất đông và đa số thuộc lớp dân nghèo, sản xuất kinh doanh nhỏ, rất dễ bị tổn thương. Do đó, việc xảy ra đổ vỡ trong hoạt động của các QTDND sẽ ảnh hưởng rất lớn tới trật tự an toàn xã hội của địa phương và gây ra những hậu quả khó lường và ngay lập tức sẽ ảnh hưởng dây chuyền tới các QTDND khác, các tổ chức ngân hàng, tài chính khác của quốc gia, thậm chí là cả các nước khác trong khu vực.

Tóm lại, mọi hoạt động kinh doanh của QTDND nói chung và ngành ngân hàng nói riêng đều tiềm ẩn rủi ro do nhiều nguyên nhân gây nên; từ những nguyên nhân khách quan ở tầm vĩ mô hoặc sự yếu kém trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp hay hành vi lừa đảo của khách hàng đến những nguyên nhân chủ quan từ phía các QTDND hoặc các ngân hàng, như sự thiếu vắng hoặc hoạt động không có hiệu quả của các định chế quản lý, những khiếm khuyết trong cơ chế chính sách, quy trình nghiệp vụ, những rủi ro về đạo đức của cán bộ hay những hành vi cấu thả gian lận của nhân viên...do đó việc kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động ngân hàng nói chung, QTDND nói riêng là rất cần thiết nhằm xác định được mức độ rủi ro của QTDND, phát hiện kịp thời các QTDND có dấu hiệu bất thường trong hoạt động. Đưa ra cảnh báo sớm cho ngân hàng Nhà nước để có các biện pháp xử lý hiệu quả, góp phần duy trì sự ổn định của các TCTD và sự phát triển an toàn, lành mạnh hoạt động ngân hàng. Ngoài ra hoạt động kiểm soát giúp cho BHTG tính lại phí tiền gửi đối với tổ chức tham gia BHTG, hạn chế việc sử dụng quỹ BHTG để chi trả cho các TCTD bị đổ vỡ, tạo niềm tin của người gửi tiền vào các QTDNDCS, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền.

### *1.3.3.2. Nội dung kiểm soát*

#### *a. Phạm vi và quyền hạn kiểm soát*

BHTG có những phạm vi và quyền hạn nhất định trong quá trình kiểm soát hoạt động của QTDNDCS như tiến hành kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng, nếu phát hiện có sự vi phạm các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng, bảo hiểm tiền gửi có quyền yêu cầu QTDNDCS phải có biện pháp khắc phục ngay tình trạng vi phạm đó, đồng thời báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp theo dõi, xử lý.

Ngoài ra, trong trường hợp xét thấy hoạt động của QTDNDCS có nguy cơ dẫn đến mất khả năng chi trả, thất thoát lớn về tài sản hoặc có tác động nghiêm trọng tới các tổ chức tín dụng khác thì Bảo hiểm tiền gửi báo cáo ngay bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước và đồng thời yêu cầu QTDNDCS có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

Bên cạnh phạm vi quyền hạn trên thì BHTG có thể hỗ trợ tài chính đối với QTDNDCS dưới các hình thức cho vay, bảo lãnh, mua lại nợ hoặc các hình thức khác.

#### *b. Nội dung kiểm soát*

Kiểm soát phụ thuộc vào các yếu tố như khuôn khổ luật pháp, hệ thống kiểm toán, chế độ hạch toán, kỷ luật thông tin báo cáo ở từng nước và có vận dụng khác nhau về nội dung, về quy mô. Các cơ quan giám sát tại các quốc gia có hệ thống kiểm soát và ngân hàng phát triển thường sử dụng kết hợp nhiều hệ thống, phương pháp để đánh giá, kiểm soát rủi ro, qua đó có điều kiện để phát hiện ra dấu hiệu rủi ro mà TCTD có thể gặp phải trong quá trình hoạt động. Các hệ thống được sử dụng thường kết hợp

những đánh giá định tính và những tính toán định lượng. Việc lựa chọn tỉ trọng của nhân tố định tính và nhân tố định lượng thay đổi rất khác nhau tùy theo từng quốc gia. Hệ thống bảo hiểm tiền gửi ở các quốc gia khác nhau, vận dụng nội dung kiểm soát khác nhau. Tuy nhiên về cơ bản gồm những nội dung sau:

- Kiểm soát về việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo.

Các tổ chức tín dụng thông thường theo qui định định kỳ tháng, quý năm phải nộp các loại báo cáo như sau:

+ Báo cáo tài chính bao gồm các loại như: bảng cân đối tài khoản kế toán, bảng cân đối kế toán, thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo kết quả phân phối lợi nhuận.

+ Báo cáo thống kê bao gồm các loại như: chỉ tiêu về hoạt động tín dụng, chỉ tiêu về huy động vốn, chỉ tiêu về lãi suất, chỉ tiêu về hoạt động ngoại hối, chỉ tiêu góp vốn mua cổ phần, chỉ tiêu về thị trường tiền tệ, chỉ tiêu về đảm bảo an toàn trong hoạt động, phân loại nợ trích lập dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng, hồ sơ pháp lý, bảng kê số dư tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm, phân loại tài sản có rủi ro

+ Các loại báo cáo khác bao gồm báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo về quản trị điều hành, báo cáo đột xuất.

- Báo cáo tình hình hoạt động bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động một năm; báo cáo tự kiểm tra đánh giá về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hàng năm; báo cáo kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập, báo cáo thường niên ( nếu có)
- Báo cáo về quản trị điều hành gồm: cơ cấu tổ chức; chiến lược phát triển hoặc kế hoạch trung dài hạn; kế hoạch kinh doanh hàng năm; các cơ chế, quy định, quy trình kiểm soát, kiểm toán nội bộ; chính

sách và quy định quản lý rủi ro tín dụng, thanh khoản, lãi suất, tỷ giá và các loại rủi ro khác

- Báo cáo đột xuất gồm: báo cáo khi gặp khó khăn về khả năng chi trả; khi thay đổi về thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc; khi thay đổi về chiến lược, định hướng hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chủ yếu có liên quan đến huy động tiền gửi và cấp tín dụng; khi gặp khó khăn do rủi ro đột xuất.

- Kiểm soát về việc thực hiện các quy định pháp luật về phí.

Trên thế giới hiện nay đang áp dụng hai loại phí bảo hiểm: hệ thống phí đồng hạng và hệ thống phí trên cơ sở mức độ rủi ro.

+ Phí đồng hạng: là mức phí BHTG áp dụng chung cho tất cả các TCTGBHTG trong cùng một hệ thống BHTG của quốc gia. Đây là phương thức tính phí BHTG được sử dụng đầu tiên trong lịch sử hoạt động BHTG. Phương thức này là chi phí thấp và tiện lợi khi tổ chức BHTG có ít thông tin về TCTGBHTG trong trường hợp các tổ chức BHTG mới được thành lập. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam cũng đang sử dụng cách tính phí này. Tuy nhiên, hạn chế của phương thức này là không có tác dụng khuyến khích các TCTGBHTG nâng cao chất lượng hoạt động và có thể tạo ra rủi ro đạo đức.

+ Mức phí đồng hạng được áp dụng trong giai đoạn đầu, nhưng sau một thời gian ngắn hoạt động, khi tổ chức BHTG tích lũy đủ nguồn lực, kinh nghiệm, có khả năng đánh giá, xếp hạng, phân loại các TCTGBHTG một cách phù hợp đã triển khai thu phí theo mức độ rủi ro. Điều này cũng chính là kiến nghị của các TCTGBHTG để nâng cao động lực quản trị rủi ro, bảo đảm công bằng cho các tổ chức tham gia, từ đó, nâng cao sự an toàn, lành mạnh của hệ thống.

Kiểm soát các quy định pháp luật về phí là kiểm soát về thời hạn nộp phí, cách tính phí đã đúng quy định hay không, tính thừa, thiếu như thế nào

để có biện pháp xử lý.

- Kiểm soát về việc chấp hành quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng bao gồm các chỉ tiêu cơ bản như sau:

*\* Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:*

Khi ngân hàng đảm bảo được tỷ lệ này, tức là ngân hàng đã tự tạo ra một tấm đệm chống lại những cú sốc về tài chính, vừa tự bảo vệ mình, vừa bảo vệ những người gửi tiền. Trong trường hợp nếu phát hiện TCTD không đảm bảo vốn điều lệ tối thiểu thì phải xử lý theo một trong các tình huống sau:

+ TCTD có tiềm năng, có uy tín trên thị trường có thể kêu gọi cổ đông góp vốn, thêm vốn cổ phần để đảm bảo yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu

+ TCTD không thể bán cổ phiếu để bổ sung vốn điều lệ thì có thể hợp nhất hai hay nhiều TCTD khác để trở thành TCTD mới có quy mô lớn hơn

+ TCTD yếu kém không có khả năng tăng vốn điều lệ và cũng không muốn sát nhập thì buộc phải xin giải thể.

Kiểm soát an toàn vốn tối thiểu là quan tâm đến vốn tự có so với tổng tài sản có rủi ro quy đổi theo mức độ rủi ro lớn hơn hoặc bằng 8%.

*\* Tỷ lệ khả năng chi trả:*

Tổ chức tín dụng phải xác định và có các biện pháp để đảm bảo các tỷ lệ về khả năng chi trả cho ngày hôm sau như sau:

+ Tỷ lệ tối thiểu bằng 1% giữa tổng tài sản “Có” có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản “Nợ” phải thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo. (Đối với ngân hàng tỷ lệ này là 1,5%)

+ Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản “Có” đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán

trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với đồng Việt Nam, đồng Euro, đồng Bảng Anh và đồng đô la Mỹ

+ Kiểm soát về việc duy trì thường xuyên tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các TCTD

+ Đánh giá việc quản lý rủi ro thanh khoản, xem xét tính cân đối về vốn, sử dụng vốn

+ Đánh giá khả năng huy động vốn trên thị trường

+ Tài sản có nội, ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro

TCTD phải đảm bảo chi trả các khoản nợ đến hạn ( tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ liên ngân hàng) là điều kiện hàng đầu trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, nếu ngân hàng mất khả năng chi trả các khoản nợ đến hạn thì dễ dẫn đến phá sản ngân hàng .

*\* Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn:*

Nguồn vốn ngắn hạn của tổ chức tín dụng được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn bao gồm:

+ Tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức (kể cả tổ chức tín dụng khác), cá nhân.

+ Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của cá nhân.

Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn Quỹ tín dụng được sử dụng để cho vay trung và dài hạn là 20/% theo quyết định 1328/2005 ngày 06/09/2005( đối với ngân hàng tỷ lệ này là 30%)

TCTD sử dụng nguồn vốn ngắn hạn vượt mức quy định thì sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu tín dụng , chất lượng tín dụng không đảm bảo.

\* *Tỷ lệ mua sắm đầu tư vào tài sản cố định:* Về việc sử dụng vốn, tài sản, TCTD được sử dụng không quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động và phải chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

\* *Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần:* tổ chức tín dụng được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để góp vốn nhưng tối đa (kể cả vốn nhận chuyển nhượng) không vượt quá 20% (đối với quỹ tín dụng nhân dân), 40% (đối với ngân hàng) vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

- Kiểm soát về tình hình hoạt động của các TCTD: với nội dung này thông thường các nhà quản trị ngân hàng trên thế giới áp dụng các chi tiêu cơ bản như sau:

*\*Capital Adequacy (Mức độ an toàn vốn)*

Mức độ an toàn vốn thể hiện số vốn tự có để hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Phạm vi kinh doanh và quy mô kinh doanh của ngân hàng tùy thuộc vào vốn tự có của nó. Mặc dù vốn tự có của ngân hàng rất nhỏ so với tổng nguồn nhưng nó là căn cứ cho phép mức huy động vốn trên thị trường và được sử dụng nó vào mục đích gì? Các qui chế an toàn trong kinh doanh tiền tệ đều phụ thuộc vào vốn tự có.

Kiểm soát vốn là kiểm soát việc bảo toàn và phát triển vốn tức là kiểm tra vốn thực có so với vốn đăng ký trong giấy phép thành lập và so với vốn pháp định xem có đảm bảo hay không? kiểm tra quỹ dự phòng rủi ro có đảm bảo theo quy định hay không? Sử dụng vốn tự có để mua sắm tài sản, bù đắp tổn thất khi không có các nguồn vốn khác, các chi tiêu an toàn về hiệu quả sử dụng và bảo toàn vốn, tổ chức đó được huy động vốn giới hạn là bao nhiêu?

Tỉ lệ an toàn vốn được tính theo tỉ lệ phần trăm của tổng vốn cấp I và vốn cấp II so với tổng tài sản đã điều chỉnh rủi ro của ngân hàng.

$$CAR = \{(Vốn\ cấp\ 1 + Vốn\ cấp\ 2) / (Tài\ sản\ đã\ điều\ chỉnh\ rủi\ ro)\} * 100\%$$

CAR là thước đo độ bền của mỗi ngân hàng, là chỉ tiêu quan trọng phản ánh năng lực tài chính của ngân hàng. Chỉ tiêu này dùng để xác định khả năng của ngân hàng trong việc thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Một ngân hàng cần duy trì một mức vốn đảm bảo chống đỡ với các loại rủi ro đặc trưng của ngân hàng và khả năng quản lý để xác định, đo lường, kiểm soát và điều chỉnh những rủi ro này. Theo thông lệ quốc tế tỉ lệ an toàn vốn tối thiểu phải đạt 8%. Ở Việt Nam theo thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 tỉ lệ này được quy định là 9% đối với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng và 8% đối với các QTDNDCS.

*\* Asset Quality (Chất lượng tài sản có)*

Chất lượng tài sản có là chỉ tiêu tổng hợp nói lên năng lực về mặt tài chính, khả năng sinh lời, năng lực quản lý hay rủi ro trong kinh doanh tiền tệ. Trong tài sản có thì tài sản có sinh lời là nội dung quan trọng nhất quyết định sự thành bại của ngân hàng. Vì vậy đây là chỉ tiêu quan trọng mà nhà kiểm soát cần tập trung phân tích. Tài sản có sinh lời của ngân hàng bao gồm các khoản đầu tư cho trái phiếu chính phủ, khoản cho vay, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, .... Đây là những tài sản có có khả năng mang lại những khoản thu nhập lớn cho ngân hàng, vì vậy khi kiểm soát cần quan tâm đến những thay đổi trong cơ cấu cũng như tỷ trọng của từng loại trong Tổng tài sản có.



Kiểm soát tài sản có là tập trung phân tích đánh giá các nhóm tài sản có, từng loại sản phẩm dịch vụ, từng loại sản phẩm cho vay theo chuẩn nhất định sau đó tổng hợp các chỉ tiêu để đưa ra đánh giá về chất lượng của tài sản có. Trước đây dư nợ cho vay được xem là một phần quan trọng nhất trong cơ cấu tài sản có của ngân hàng. Chất lượng cho vay, mức độ tổn thất trong hoạt động tín dụng có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng tài sản có của ngân hàng. Tuy nhiên với xu thế phát triển của nền kinh tế thị trường ngày nay thì việc đánh giá chất lượng hoạt động thương mại và dịch vụ của các ngân hàng ngày càng trở nên quan trọng. Kết quả của những hoạt động này sẽ ngày càng có tác động lớn tới chất lượng tài sản có. Ngoài ra, các nhà phân tích cần quan tâm tới tỷ lệ tài sản có sinh lời so với tổng tài sản có. Bộ phận tài sản này quyết định khả năng thu nhập, lợi nhuận của từng ngân hàng.

*\* Management (Khả năng quản lý):*

Khả năng quản lý đóng vai trò quyết định đến thành công trong hoạt động của ngân hàng. Nếu khả năng quản lý tốt có thể biến đổi một ngân hàng yếu kém thành một ngân hàng khá và ngược lại. Đặc biệt, các quyết định của người quản lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những yếu tố như:

Chất lượng tài sản có

Mức độ tăng trưởng của tài sản có

Mức độ thu nhập

Đánh giá năng lực quản lý của ban giám đốc điều hành và biểu hiện chất lượng quản lý bằng hiệu quả kinh doanh thể hiện qua các nội dung sau:

- Năng lực đề ra chiến lược, sách lược kinh doanh có sức cạnh tranh và đứng vững trong thị trường.

- Vạch ra được phương thức quản lý nghiệp vụ, quy trình thực hiện nghiệp vụ đảm bảo tuân thủ các quy định trong kinh doanh.

- Lập ra kế hoạch triển khai các công việc một cách hợp lý, rõ ràng, có hiệu quả.

- Tạo nên một cơ cấu tổ chức hợp lý, có hiệu quả phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn giữa các nhân viên và người điều hành các khâu, các bộ phận, các phòng ban.

- Có chính sách nhân sự khuyến khích các thành viên tích cực làm tốt các công việc duy trì kỷ luật tạo không khí thân mật hợp tác trong công việc.

- Có khả năng ứng phó với những thay đổi về môi trường xung quanh

Từ nhận thức này, khâu tuyển chọn những chức vụ quản lý ngân hàng được đặc biệt coi trọng, đây là tiêu chuẩn được quy định thành những điều kiện trong luật áp dụng khi thành lập ngân hàng.

Trong quá trình hoạt động tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng quản lý của ban lãnh đạo điều hành một ngân hàng bao gồm:

- Hiệu quả kinh doanh: Thông qua tốc độ tăng trưởng của kết quả kinh doanh có bền vững không, không bị ảnh hưởng khi có biến động và khả năng hạn chế những tổn thất.

- Sự tuân thủ pháp luật, chính sách, chế độ lành mạnh trong kinh doanh.

- Độ tín nhiệm trong môi trường kinh doanh đối với khách hàng và các ngân hàng khác.

\* *Earnings (Khả năng sinh lời):*

Hoạt động kinh doanh có lãi mới tạo được sinh lực cho ngân hàng tồn tại và phát triển. Khả năng sinh lời và kết quả tài chính là thể hiện kết quả cụ thể trong kinh doanh của ngân hàng. Trong cơ chế thị trường, ngân hàng chỉ có thể tồn tại và phát triển khi kinh doanh có lãi.

Khả năng sinh lời được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Các hoạt động kinh doanh phải tạo ra thu nhập tránh rủi ro và phải bù đắp được khi có rủi ro.
- Chi phí hoạt động của ngân hàng kể cả những khoản lỗ năm trước.
- Những khoản tổn thất trong năm kế tài chính, đặc biệt là những khoản tổn thất trong cho vay.
- Đảm bảo một tỷ lệ tài sản có sinh lời so với tổng tài sản có;
- Thu nhập tính theo bình quân tài sản Có cao;
- Chi phí cho vốn huy động thấp;
- Chi phí cho những khoản tổn thất trong năm thấp;
- Chi phí cho sản xuất kinh doanh hợp lý.

*\* Liquidity (Khả năng thanh toán):*

Khả năng thanh toán là một nội dung quan trọng để đánh giá hoạt động của ngân hàng. Khả năng thanh toán được đánh giá theo các tiêu chuẩn về nội dung khác nhau;

Để đảm bảo khả năng thanh toán, các ngân hàng luôn phải duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa tài sản Có động so với tổng nguồn vốn huy động đồng thời cũng chú ý tới thành phần tiền gửi dễ biến động, mối quan hệ giữa tài sản Có động và tài sản Nợ động.

Tài sản Có động bao gồm hai dạng: Dạng bằng tiền có thể chi trả ngay và dạng tài sản Có có thể chuyển đổi ngay thành tiền. Ngoài ra còn phải tính đến khả năng tiếp cận vốn ở thị trường của ngân hàng. Tỷ lệ hợp thành của ba yếu tố trên là bao nhiêu được quyết định bởi tổng lượng vốn huy động của ngân hàng, thành phần kỳ hạn và cơ cấu của các khoản tiền, ngân hàng phải thường xuyên duy trì nguồn tiền mặt và nguồn tiền gửi không kỳ hạn, hoặc các tài sản có thể chuyển nhanh thành tiền thường ở mức đáp ứng nhu cầu chi đủ trong 3 ngày làm việc.

Kết quả của hoạt động kiểm soát chính là phải xếp loại được các tổ chức tham gia BHTG, đưa ra được những đánh giá về các tổ chức đó để thực hiện cảnh báo.

#### ***1.3.4. Các chỉ tiêu đo lường kết quả kiểm soát QTDND***

Kết quả kiểm soát QTDND thường được đo lường với các tiêu chí như sau:

- Tỷ lệ giữa thu phí bảo hiểm và chi phí chi trả bảo hiểm (đền bù) khi xảy ra sự đổ vỡ của các QTDNDCS: chỉ tiêu này thể hiện số tiền mà BHTG đã chi trả so với số tiền phí mà BHTG đã nhận của các QTDNDCS. Tỷ lệ này càng thấp đồng nghĩa với việc công tác kiểm soát càng có hiệu quả bởi vì BHTG không thể kiểm tra trực tiếp 100% các QTDNDCS mà chỉ kiểm tra 30% số lượng QTDNDCS trên địa bàn hàng năm.

- Số lượng các sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm soát: Các sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm soát bao gồm:

- + Sai phạm về nộp phí: cách tính phí và thời hạn nộp phí
- + Sai phạm về việc nộp chế độ thông tin báo cáo

+ Sai phạm về việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng: tỷ lệ an toàn vốn, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn, tỷ lệ mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định.

+ Sai phạm trong hoạt động của QTDND: mức an toàn vốn, chất lượng tài sản có, khả năng quản lý, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản.

Trên cơ sở phát hiện các sai phạm, kiểm soát đưa ra các kiến nghị để sửa chữa, kiến nghị với Đại hội thành viên để tổ chức lại Hội đồng quản trị, kiến nghị với Hội đồng quản trị để tổ chức bộ máy điều hành hoạt động cho phù hợp. Hoạt động kiểm soát đo lường, đánh giá được mức độ rủi ro của QTDNDCS giúp cho QTDNDCS chấn chỉnh, có biện pháp khắc phục, chỉnh sửa giảm các sai phạm đang tồn tại. Đồng thời giúp các QTD cạnh tranh lành mạnh và hiệu quả.

- Tỷ lệ hoạt động an toàn của các QTDND: Căn cứ vào kết quả kiểm soát để phân loại mức độ an toàn của các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, từ đó đưa ra các cảnh báo và có biện pháp xử lý đối với các tổ chức có mức độ an toàn thấp vì đôi lúc trong quá trình kinh doanh, các tổ chức tham gia BHTG chưa thực sự đáp ứng các quy định về an toàn trong hoạt động dẫn đến vi phạm các chỉ tiêu an toàn. Kết quả của công tác này nhằm nâng cao tỷ lệ các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở có mức độ hoạt động an toàn và lành mạnh.

#### ***1.3.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát:***

Hoạt động kiểm soát của BHTG chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan như sau:

#### 1.3.5.1. Nhân tố chủ quan bao gồm:

- *Năng lực cán bộ thực hiện công tác kiểm soát*: đa phần các cán bộ này đều chỉ được đào tạo về kinh tế hoặc về ngân hàng mà không được đào tạo chuyên môn về BHTG, trong khi đó công tác kiểm soát đòi hỏi ngoài trình độ chuyên môn nghiệp vụ về ngân hàng, bảo hiểm còn phải có kinh nghiệm, sự hiểu biết về các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

- *Cơ sở hạ tầng về hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông*: phải đáp ứng được nhu cầu của việc truyền và tiếp nhận thông tin báo cáo vì có thể tại một thời điểm có rất nhiều TCTD truyền báo cáo và hệ thống sẽ bị quá tải.

- *Khả năng phân tích và đánh giá của phần mềm kiểm soát*: là công cụ phục vụ đắc lực cho công tác kiểm soát, nếu phần mềm hoàn chỉnh thì giúp cho công tác kiểm soát được nhanh chóng và hiệu quả và ngược lại.

#### 1.3.5.2. Nhân tố khách quan bao gồm:

- *Môi trường pháp lý*: hệ thống pháp luật (luật, pháp lệnh, nghị định, thông tư, quy định) minh bạch, rõ ràng, kịp thời, đồng bộ và có hiệu lực sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kiểm soát của BHTG. Nếu các quy định về pháp luật rõ ràng, đồng bộ sẽ giúp cho hoạt động kiểm soát của BHTG được hiệu quả, giúp các QTDNDCS giảm thiểu được rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình. Nếu các quy định của pháp luật không rõ ràng, chông chéo thì hoạt động kiểm soát của BHTG bế tắc, khó xử lý khi phát hiện các sai phạm của QTDNDCS. Chính vì vậy, môi trường pháp lý là nhân tố quan trọng, có vai trò quyết định thành công của công tác kiểm soát của BHTG đối với QTDNDCS .

- *Độ tin cậy của các báo cáo của QTDNDCS*: Tính chính xác và độ tin cậy các báo cáo của các tổ chức tham gia BHTG là rất quan trọng vì kết quả kiểm soát của BHTG có tốt hay không chủ yếu dựa vào nguồn dữ liệu đầu vào từ các báo cáo của QTDNDCS. Vì vậy để nguồn dữ liệu trên báo cáo của

QTDNDCS là chính xác, đầy đủ, kịp thời đòi hỏi các QTDNDCS phải tuân thủ đúng các chuẩn mực, các quy định về hạch toán kế toán và các quy định khác có liên quan.

- *Sự phối hợp, chia sẻ thông tin của các cơ quan kiểm soát:* Sự phối hợp và chia sẻ thông tin của các cơ quan trong hệ thống giám sát là rất quan trọng. Để đạt được hiệu quả trong hoạt động kiểm soát của BHTG đối với QTDNDCS cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan trong hệ thống giám sát tránh sự chồng chéo, trùng lặp, gây phiền hà hoặc bỏ trống giữa các bộ phận trong hệ thống kiểm soát.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Qua nghiên cứu hoạt động kiểm soát đối với QTDND của Chi nhánh BHTG Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên chúng ta thấy được tổng quát về hoạt động BHTG. Thông qua khái niệm, đặc điểm của BHTG chúng ta thấy đây là một loại hình bảo hiểm đặc biệt mang tính đặc thù riêng của ngành tài chính ngân hàng.

Hoạt động kiểm soát đối với QTDND đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của QTDND có lành mạnh hay không từ đó đưa ra cảnh báo sớm những rủi ro có thể xảy ra đối với các tổ chức này.



## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TẠI CHI NHÁNH BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ**

**2.1. Giới thiệu về hoạt động của các QTDND trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên.**

***2.1.1. Giới thiệu về quá trình hình thành và phát triển của các QTDNDCS trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ và Tây nguyên***

Khu vực Nam Trung Bộ và Tây nguyên có tiềm năng rất to lớn để phát triển kinh tế với nguồn tài nguyên vô cùng phong phú, đất đai rộng lớn, người thưa, tuy nhiên thực tế lại đang ngược lại khi cả vùng vẫn đang loay hoay tìm một hướng đi từ tự phát đến liên kết, từ chuyên về dịch vụ - du lịch đến chuyên về nông nghiệp. Khó khăn có thể có nhiều nhưng lớn nhất vẫn là nguồn vốn để đầu tư. Bên cạnh các nguồn vốn tự có thì nguồn vốn vay là quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn nhất nhưng với quy mô nhỏ lẻ và trình độ khoa học kỹ thuật còn lạc hậu, dân trí thấp thì việc tiếp cận vốn ngân hàng rất khó khăn, ở những vùng sâu, vùng xa việc tiếp cận gần như không thể do đó mô hình QTDND được xem như một giải pháp phù hợp, một công cụ khai thác và cung ứng vốn tại chỗ trên địa bàn nông thôn - nông nghiệp rất hiệu quả, mô hình này đã được Chính phủ triển khai thí điểm bằng quyết định số 390/TTg ngày 27/7/1993.

Mô hình này đã thực sự thay thế cho mô hình HTX tín dụng vốn đã trải qua một quá trình hình thành và phát triển từ những năm đầu của phong trào hợp tác hoá. Các HTX tín dụng ở khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách kinh tế, tiền tệ, tín dụng ở nông thôn như huy động vốn nhàn rỗi trong dân cư để cho vay phục

vụ sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn và hạn chế nạn cho vay nặng lãi. Từ khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường, nhất là khi tổ chức và hoạt động Ngân hàng đã đổi mới căn bản, các HTX ở khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình như là một chương trong quá trình phát triển của ngành ngân hàng.

Thực hiện Quyết định số 390/TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ đặc điểm kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên và các yêu cầu về vốn cho sự nghiệp phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn là bức thiết nên mô hình QTDND đã được coi trọng và phát triển mạnh mẽ. Hiện nay, hệ thống QTDND trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên có 77 QTDND thuộc các tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông.

### ***2.1.2. Thực trạng hoạt động của các QTDND trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ & Tây Nguyên.***

Qua công tác kiểm soát của chi nhánh có thể thấy kết quả kinh doanh của các QTDND trong năm 2011 đạt được như sau :

- Tổng thu nhập của 77 QTD tính đến 31/12/2011 đạt 276.885 triệu đồng. Trong đó nguồn thu từ hoạt động tín dụng đạt 244.969 triệu, chiếm 88,47% trong tổng thu nhập.

- Tổng chi phí của 77 QTD tính đến cuối năm 2011 là 255.111 triệu đồng. Trong đó chi về hoạt động huy động vốn là 184.803 triệu, chiếm 72,44% trong tổng chi phí.

- Chênh lệch (Thu nhập – Chi phí) của 77 QTD tính đến cuối năm 2011 đạt 21.733 triệu đồng tăng 6.786 triệu đồng, tỷ lệ tăng 45,28% so với cùng kỳ năm trước.

- Một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh:

+ Tài sản Có sinh lời đạt 1.439.479 triệu, chiếm 95,16%/Tổng tài sản có.

+ Lợi nhuận/VTC =  $18.560/137.533 = 13,49\%$

+ Lợi nhuận/Thu nhập =  $18.560/276.884 = 6,7\%$

## **2.2. Giới thiệu về Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

### ***2.2.1. Sự hình thành và phát triển của Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

Sau khi BHTG Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 11/7/2001 Chủ tịch HĐQT BHTG Việt Nam đã ra Quyết định số 43/2001/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, chịu sự quản lý, chỉ đạo và điều hành trực tiếp từ Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc BHTG Việt Nam. Cũng như các chi nhánh khu vực khác của BHTG Việt Nam, chức năng và nhiệm vụ chính của Chi nhánh là: “bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các TCTD, bảo đảm sự phát triển an toàn lành mạnh hoạt động ngân hàng”[7].

Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên chính thức khai trương và đi vào hoạt động từ ngày 24/9/2001. Địa bàn hoạt động của Chi nhánh bao gồm 11 tỉnh, thành phố trong đó có 7 tỉnh, thành phố thuộc khu vực Nam Trung Bộ (gồm Thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận) và 4 tỉnh Tây Nguyên (gồm Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông).

**Bảng 2.1 Số lượng QTDND phân bố trên địa bàn**

<b>Stt</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Số lượng QTDND</b>
1	Bình Định	27
2	Gia Lai	06
3	Khánh Hòa	03
4	Kon Tum	05
5	Đắk Lắk	11
6	Đắk Nông	02
7	Ninh Thuận	03
8	Phú Yên	04
9	Quảng Nam	03
10	Quảng Ngãi	13
11	Đà Nẵng	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>77</b>

(Nguồn: Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011) [3].

Với chức năng và nhiệm vụ của mình trong gần 11 năm hoạt động Chi nhánh đã không ngừng phát triển về năng lực và chất lượng trong hoạt động, chi nhánh đã cùng với các chi nhánh khác trong cả nước góp phần quan trọng vào việc thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tham gia BHTG và sự phát triển an toàn lành mạnh hoạt động ngân hàng, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đặc biệt là trong thời gian mà nền kinh tế thế giới bị khủng hoảng nghiêm trọng vừa qua, cuộc khủng hoảng cũng đã gây rất nhiều khó khăn cho Việt Nam nhất là trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ - ngân hàng.

### **2.2.2. Cơ cấu tổ chức và chức năng của các Phòng tại Chi nhánh.**

Từ khi thành lập đến nay chi nhánh đã có nhiều sự thay đổi về cơ cấu tổ chức và chức năng của các Phòng. Từ ngày 01/7/2007 BHTG Việt Nam đã thực hiện việc tái cấu trúc bộ máy nhằm xây dựng và củng cố vị thế của BHTG Việt Nam trong hệ thống tài chính quốc gia đồng thời đáp ứng nhu cầu hoạt động trong bối cảnh mới của nền kinh tế cũng như của hoạt động ngân hàng qua đó nâng cao tính chuyên môn, chuyên nghiệp cho các Phòng Nghiệp vụ vì vậy Chi nhánh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã được cơ cấu như sau :

- Ban Giám đốc : gồm Giám đốc và 01 Phó Giám đốc. Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành chung và Phó Giám đốc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Giám đốc.

- Phòng Nghiệp vụ BHTG 1 : thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến các ngân hàng thương mại trên địa bàn;

- Phòng Nghiệp vụ BHTG 2 : thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến các QTDNDCS và các tổ chức phi ngân hàng trên địa bàn;

- Phòng Hành chính – Nhân sự : thực hiện các công tác hậu cần, hành chính và công tác tổ chức cán bộ của chi nhánh;

- Phòng Kế toán : thực hiện các nhiệm vụ về công tác tài chính, kế toán của chi nhánh.

### **2.3. Thực trạng công tác kiểm soát tại Chi nhánh bảo hiểm tiền gửi Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên**

#### **2.3.1. Cơ sở pháp lý và mục đích kiểm soát**

##### **2.3.1.1. Cơ sở pháp lý:**

Nghị định số 89/NĐ-CP ngày 01/9/1999 của Chính phủ về BHTG;

Nghị định số 109/2005/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 89;

Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg, ngày 09/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập BHTG Việt Nam;

Quyết định số 75/2000/QĐ-TTg ngày 28/6/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động của BHTG Việt Nam;

Thông tư số 03/2006/TT-NHNN ngày 25/4/2006 của Thống đốc NHNN về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 89 và 109;

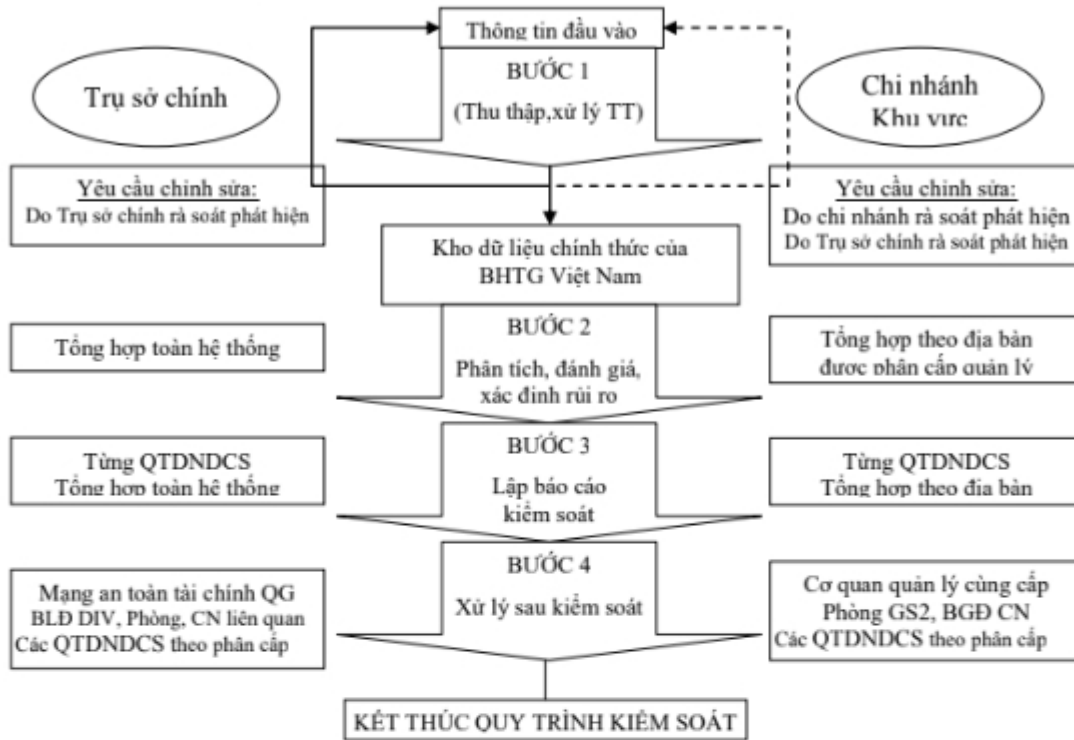
#### *2.3.1.2. Mục đích kiểm soát:*

Đánh giá và theo dõi những thay đổi về tình hình hoạt động của QTDND, lịch sử rủi ro; cảnh báo kịp thời, đề xuất biện pháp xử lý phù hợp đối với việc chấp hành quy định của pháp luật về BHTG và quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng nhằm bảo vệ quyền lợi người gửi tiền, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống tài chính ngân hàng.

#### *Yêu cầu:*

- Phù hợp với quy định của pháp luật về BHTG và quy định của pháp luật về hoạt động ngân hàng.
- Vận dụng thông lệ quốc tế phù hợp với điều kiện thực tế tại Việt Nam.
- Đảm bảo áp dụng đồng bộ, thống nhất trong toàn hệ thống BHTG Việt Nam.

**2.3.2. Quy trình kiểm soát :**



**Sơ đồ: Quy trình kiểm soát của BHTG Việt Nam [2].**

***Nhận xét quy trình kiểm soát:***

Với quy trình kiểm soát hiện nay của BHTG thì việc kiểm soát một QTDNDCS được tiến hành qua 4 bước, trong đó có sự phân công, phân quyền cụ thể đối với chi nhánh và Trụ sở chính. Hiện nay để việc kiểm soát được kịp thời và hạn chế sai sót, BHTGVN đã xây dựng chương trình truyền báo cáo điện tử, theo đó các QTDND được cấp chữ ký điện tử cho nghiệp vụ ký báo cáo và truyền báo cáo trực tiếp vào kho dữ liệu chính thức của BHTGVN.

Sau khi có dữ liệu từ bước 1, tại bước 2 các chi nhánh tiến hành phân tích và xác định rủi ro. Tuy nhiên việc phân tích hoàn toàn là thủ công với việc bóc tách các chỉ tiêu kiểm soát từ bảng cân đối tài khoản kế toán, sau khi

có dữ liệu kết hợp với khả năng phân tích, nhận định của cán bộ kiểm soát sẽ lập thành báo cáo kiểm soát. Như vậy có thể thấy chất lượng báo cáo kiểm soát phụ thuộc hoàn toàn vào số liệu đã được bóc tách và khả năng và kinh nghiệm của cán bộ kiểm soát, điều này đôi khi dẫn đến sai sót và kiến nghị không phù hợp với thực tế. Bên cạnh đó báo cáo kiểm soát còn được gửi cho chi nhánh NHNN các tỉnh, NHNN sẽ căn cứ vào kiến nghị đó để tiến hành thanh tra hoặc yêu cầu QTDND giải trình. Do đó nên có phần mềm kiểm soát tự động thì sẽ hạn chế tối đa sai sót về số liệu từ đó hạn chế sai sót về phân tích do số liệu sai.

### ***2.3.3. Nội dung kiểm soát***

#### ***2.3.3.1. Kiểm soát việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo của từng QTDND***

Đối với việc kiểm soát thực hiện các quy định của BHTGVN về chế độ thông tin báo cáo thì theo định kỳ mỗi QTDNDCS cần phải gửi các loại báo cáo cho BHTG. Các tiêu chí đánh giá tình hình vi phạm thông tin báo cáo bao gồm:

- Tính đầy đủ (số lần nộp thiếu báo cáo)
- Tính kịp thời (số lần nộp không đúng thời hạn quy định)
- Tính chính xác (số lần sai sót)

Trên cơ sở sự phân cấp quản lý khách hàng của Phòng NVBHTG2 tại chi nhánh các cán bộ kiểm soát sẽ tiến hành theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện chế độ thông tin báo cáo của mỗi QTDNDCS từ đó có các biện pháp đôn đốc, nhắc nhở đơn vị nộp báo cáo đầy đủ và đúng thời gian quy định.

Định kỳ vào ngày 10 hàng tháng, các cán bộ kiểm soát lập bảng tổng hợp tình hình thực hiện nộp báo cáo của các đơn vị và có đề xuất biện pháp xử lý đối với báo cáo nộp chậm, nộp thiếu trình lãnh đạo phòng xem xét, giải



quyết.

Đối với tiêu chí đánh giá tính chính xác thì trên cơ sở các báo cáo mà QTDNDCS cung cấp cho BHTG, cán bộ kiểm soát sẽ xác định tính chính xác về mặt số học của các loại báo cáo.

Việc kiểm soát thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các QTDNDCS còn nhằm mục đích nắm bắt được tình hình tài chính, tình hình kinh doanh của một QTDNDCS, biết được trình độ, khả năng quản lý của lãnh đạo QTDNDCS là mạnh hay yếu, giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Đây cũng là một trong các tiêu chí dự kiến chấm điểm xếp loại các QTDNDCS trong Đề án tính phí theo mức độ rủi ro mà sắp tới đây BHTGVN sẽ ban hành áp dụng.

*2.3.3.2. Kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về phí bảo hiểm*

*a. Kiểm soát về việc tính và nộp phí:*

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam áp dụng việc tính phí đồng hạng đối với tất cả các QTDNDCS mà không phân biệt về quy mô, hình thức sở hữu, hình thức pháp lý của tổ chức đó.

Chi nhánh thực hiện kiểm soát việc chấp hành quy định của pháp luật về tính và nộp phí BHTG trên địa bàn như sau:

Số phí thực nộp được lấy theo số thực tế mà QTDNDCS nộp cho phòng kế toán của chi nhánh. Số phí phải nộp được tính toán theo công thức theo phụ lục 1 (đính kèm) và số liệu lấy từ bảng cân đối tài khoản kế toán hoặc các chỉ tiêu trong báo cáo thống kê của các QTDNDCS nộp. Sau khi QTDNDCS nộp phí về chi nhánh thì cán bộ kiểm soát sẽ tiến hành đối chiếu số phí phải nộp với số phí thực nộp của QTDNDCS để xác định số phí nộp

thiếu, thừa.

Nếu phát hiện thấy có sự thiếu chính xác trong việc tính và nộp phí chi nhánh sẽ tiến hành xử lý: Đối với đơn vị nộp phí thiếu từ quý trước thì quý này số phí thực nộp phải cộng thêm phần phí nộp thiếu đó. Đối với đơn vị nộp phí thừa từ quý trước thì quý này số phí phải nộp được khấu trừ phần phí nộp thừa đó.

*b. Kiểm soát về thời hạn nộp phí:*

Thời hạn nộp phí: Các QTDNDCS phải nộp phí cho BHTGVN chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý thu phí bảo hiểm tiền gửi. Quá thời hạn trên BHTGVN sẽ thực hiện xử phạt chậm nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định. Thời hạn nộp phí chậm được xác định từ ngày QTDNDCS nộp phí cho BHTGVN do phòng kế toán tổng hợp.

Về quy định phạt nộp chậm phí, Chi nhánh đang thực hiện theo của thông tư số 03/2000/TT-NHNN5 của NHNN ngày 16/3/2000 và quyết định số 76/2001/QĐ-HĐQT của BHTGVN ngày 2/10/2001.

Theo quy định tại phụ lục 2 (đính kèm), đối với các trường hợp tính sai phí phải nộp thì các đơn vị tham gia phải nộp phạt cảnh cáo, song hiện nay Chi nhánh vẫn chưa thực hiện việc phạt theo quy định này mà việc phạt chỉ được áp dụng cho những đơn vị nộp chậm phí, còn những đơn vị tính sai phí hoặc không biết cách tính thì cán bộ Chi nhánh đã có những hướng dẫn cụ thể cho cán bộ của các QTDND tính lại cho đúng với quy định của BHTGVN.

Đối với các QTDND nộp chậm bằng tính phí cũng như nộp thừa, thiếu phí BHTG, Chi nhánh đã gọi điện hướng dẫn, nhắc nhở và gửi thông báo về việc xử lý đối với số phí nộp thừa, thiếu. Riêng các QTDND nộp chậm phí BHTG, Chi nhánh tiến hành phạt chậm nộp theo hướng dẫn tại Công văn số 397/CV-BHTG8 ngày 11/8/2006 của BHTGVN về việc “Hướng dẫn tính và nộp phí BHTG”.

*2.3.3.3. Kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng*

Để kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng cán bộ kiểm soát tiến hành kiểm soát các chỉ tiêu :

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu : tỷ lệ này được xác định trên cơ sở so sánh giữa vốn tự có so với tài sản Có được quy đổi theo mức độ rủi ro. Xác định các yếu tố cấu thành vốn tự có, nội dung tài sản có rủi ro, tính toán tỷ lệ an toàn vốn, đối chiếu với tỷ lệ tối thiểu theo quy định tại Quyết định 1328/2005/QĐ-NHNN để có nhận xét đánh giá, kiến nghị giải pháp khắc phục đối với những QTD không đạt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định.

- Tỷ lệ khả năng chi trả : xác định việc duy trì tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định của NHNN. Xác định tỷ lệ về khả năng chi trả ngay và khả năng chi trả dự phòng. Trên cơ sở số liệu tại bảng cân đối kế toán về tiền gửi, tiền vay, xác định chính xác các chỉ tiêu tài sản Có có thể thanh toán ngay và tài sản nợ phải thanh toán, tính toán các tỷ lệ theo quy định tại Quyết định 1328. Kết quả tính toán tỷ lệ về khả năng chi trả thực tế nếu đạt mức tối thiểu bằng 1 là đảm bảo theo quy định. Nếu QTD không đạt tỷ lệ này, nêu rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục.

- Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung, dài hạn: xác định dư nợ cho vay trung và dài hạn (gọi là A), nguồn vốn trung và dài hạn đã sử dụng để cho vay trung và dài hạn (gọi là B). Đây là phần chênh lệch giữa nguồn vốn trung và dài hạn (bao gồm số tiền đã huy động dưới các hình thức có kỳ hạn trung và dài hạn và vốn tự có sau khi trừ đi số tiền đã đầu tư, mua sắm tài sản cố định và số tiền đã góp vốn vào QTD Trung ương) và số dư của các khoản đầu tư trung và dài hạn khác bằng nguồn vốn trung và dài hạn dưới các hình thức khác ngoài hình thức cho vay. So sánh chỉ tiêu (A) và (B).

Nếu  $(A) > (B)$  thì QTD đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn và phần chênh lệch giữa  $(A)$  và  $(B)$  chính là số tiền của nguồn vốn ngắn hạn mà QTD đã sử dụng để cho vay trung và dài hạn. Xác định số dư nguồn vốn ngắn hạn  $(C)$  bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn dưới 12 tháng của tổ chức, cá nhân, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, có kỳ hạn 12 tháng của cá nhân. Tính toán tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung dài hạn đó chính là tỷ lệ giữa  $(A-B)$  và  $C$ . So sánh tỷ lệ này với giới hạn tối đa theo quy định của NHNN. Nếu lớn hơn 20% là vi phạm.

- Tỷ lệ mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định: tỷ lệ này được xác định như sau: sử dụng vốn tự có để mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ cho hoạt động theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn tự có của QTD.

- Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần: QTD được dùng Vốn điều lệ và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để góp vốn vào QTDND Trung ương. Mức vốn góp do Đại hội thành viên QTDND Trung ương quy định, nhưng tối đa là 10.000.000đ (Mười triệu đồng)

#### *2.3.3.4. Kiểm soát tình hình hoạt động của QTDND*

Hiện nay BHTGVN đang thực hiện công tác kiểm soát đối với các tổ chức nhận tiền gửi theo quy định của NHNN bao gồm: Quyết định 1328/2005/QĐ – NHNN ban hành ngày 06/09/2005, Quyết định 14/2007/QĐ – NHNN ban hành ngày 09/04/2007, thông tư 21 ngày 08/10/2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước. Việc kiểm soát được thực hiện liên tục theo định kỳ tháng, quý, năm trên cơ sở nguồn thông tin từ QTDNDCS, của các cơ quan thanh tra giám sát khác và các nguồn thông tin khác tự thu thập.

Xử lý thông tin, phân tích, đánh giá, đưa ra những nhận định về thực trạng của từng QTDNDCS và của cả hệ thống.

Phương pháp kiểm soát được sử dụng kết hợp các phương pháp phân tích, đánh giá, đối chiếu kỳ này với kỳ trước hoặc so với cùng kỳ năm trước và đối chiếu các quy định của Ngân hàng nhà nước về bảo đảm an toàn trong hoạt động xác định các chỉ tiêu vi phạm để đưa vào danh sách QTD cần lưu ý. Việc kiểm soát được thực hiện theo các chỉ tiêu sau đây:

*a. Các chỉ tiêu về mức độ an toàn vốn:*

- Vốn tự có so tổng tài sản Có: Tỷ lệ này thể hiện tính đòn bẩy tài chính của QTDNDCS. Tỷ lệ này càng lớn thể hiện tính tự chủ về mặt tài chính cũng như uy tín của các QTD càng lớn, và ngược lại.

- Vốn huy động so Tổng nguồn vốn: để đo lường tỷ lệ phần trăm nguồn vốn hoạt động được tài trợ bởi những khoản vay nợ từ việc huy động tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của các cá nhân.

- Vốn huy động thị trường 1 so Tổng nguồn vốn huy động: tỷ lệ này cho biết lượng vốn huy động ở thị trường 1 chiếm nhiều hay ít trong vốn huy động của QTDNDCS. Nếu tỷ lệ cao, cơ cấu nguồn vốn của tổ chức tín dụng ổn định, hợp lý vì huy động từ thị trường 1 tính ổn định cao hơn, chi phí huy động thấp, ít bị ảnh hưởng bởi biến động của thị trường

- Tiền gửi tiết kiệm bằng VND so với Vốn huy động: kiểm soát xem tỷ lệ phần trăm tiền gửi tiết kiệm trong cơ cấu vốn huy động như thế nào. Tỷ lệ này cao tạo điều kiện cho tổ chức tránh được rủi ro về tỷ giá hối đoái cũng như rủi ro về khả năng thanh khoản. Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chủ yếu huy động tiền gửi tiết kiệm bằng VND bao gồm tiền tiết kiệm không kỳ hạn và tiền có kỳ hạn.

b. Chất lượng tài sản Có:

Kiểm soát chất lượng tài sản có của tổ chức nhận tiền gửi được thực hiện với các chỉ tiêu sau:

- Tài sản Có sinh lời so với Tổng tài sản có
- Nợ quá hạn so Tổng dư nợ
- Nợ nhóm 2 so Tổng dư nợ
- Nợ xấu so với tổng dư nợ
- Nợ nhóm 5 so Tổng dư nợ
- Nợ nhóm 5 so nợ xấu
- Tốc độ tăng trưởng tín dụng

c. Khả năng quản lý: được đánh giá dựa trên tất cả các yếu tố được cho là cần thiết đối với hoạt động ngân hàng trong môi trường an toàn. Do vậy cấu phần quản lý cần xem xét đến kết quả của những hoạt động kinh doanh, chính sách cho vay, đầu tư kinh doanh, tốc độ tăng trưởng tài sản có, tốc độ tăng trưởng tín dụng, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận. Những khoản mục trên là gia tăng hay suy giảm. Nó có ảnh hưởng đến kế hoạch của QTDNDCS, kế hoạch lợi nhuận và chiến lược đơn vị. Ngoài ra khả năng quản lý còn được đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

- Hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ
- Tiêu chuẩn và việc chấp hành luật trong hoạt động nghiệp vụ của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành.

d. Khả năng sinh lời:

Lợi nhuận là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhưng đồng thời cũng là chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn và phát triển bền

vững của các tổ chức tham gia BHTG. Để xem xét chỉ tiêu khả năng sinh lời, phải xem xét các chỉ tiêu:

- Lợi nhuận trước thuế so tổng tài sản Có bình quân (ROA)
- Lợi nhuận trước thuế so vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)
- Thu nhập so tổng tài sản có .
- Thu nhập ngoài lãi so tổng thu nhập
- Chi phí so với tổng tài sản có
- Chi phí ngoài chi phí trả lãi so tổng chi phí

e. Khả năng thanh Khoản:

Kiểm soát về khả năng thanh toán của các QTDNDCS cán bộ kiểm soát thường dựa vào các chỉ tiêu:

- Tiền gửi có kỳ hạn so vốn huy động
- Tài sản Có có tính thanh khoản cao so tổng tài sản Có
- Vốn huy động so với tổng dư nợ.

2.3.3.5. Phân loại và cảnh báo:

a. Phân loại:

Trên cơ sở xác định mức độ rủi ro và mức độ vi phạm pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng của từng QTDNDCS cán bộ kiểm soát tiến hành phân loại các tổ chức theo 5 mức và đối chiếu với kết quả xếp loại của NHNN (nếu có) cụ thể:

Mức 1 : Rất lành mạnh

Mức 2: Cơ bản là lành mạnh

Mức 3: Có một số vi phạm cần chú ý

Mức 4: Vi phạm ở mức nghiêm trọng

Mức 5: Vi phạm ở mức đặc biệt nghiêm trọng

*b. Cảnh báo:* Ở mức độ 3, 4, 5.

*c. Tiêu chuẩn phân loại:* Tiêu chuẩn phân loại QTDNDCS đính kèm phụ lục 3.

#### **2.3.4. Thực trạng kiểm soát tại chi nhánh**

Công tác kiểm soát các tổ chức tham gia BHTG ở BHTG VN chi nhánh Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được triển khai từ năm 2002 với các hoạt động: Kiểm soát hồ sơ pháp lý của tổ chức tham gia BHTG, kiểm soát thực trạng hoạt động trên cơ sở nguồn thông tin báo cáo, đánh giá định kỳ hàng tháng, quý đối với tất cả các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; kiểm soát việc chấp hành các quy định về BHTG cũng như việc tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng; cảnh báo, kiến nghị các rủi ro và các sai phạm, yếu kém cần khắc phục đối với các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Sau hơn 9 năm triển khai thực hiện nghiệp vụ cùng với việc ổn định cơ cấu tổ chức, chi nhánh BHTG Việt Nam KV NTB & TN thực hiện đúng theo các loại văn bản hướng dẫn của BHTG VN đồng thời xây dựng mối quan hệ hợp tác với các đơn vị liên quan để thu thập thông tin đầu vào làm cơ sở thực hiện kiểm soát ngày càng kiện toàn hơn.

Trong thời gian qua hoạt động kiểm soát của chi nhánh đã thu được một số kết quả như sau:



*2.3.4.1. Thực trạng kiểm soát thực hiện chế độ thông tin báo cáo của từng QTDNDCS..*

- Đối với việc kiểm soát về tình hình thực hiện chế độ thông tin báo cáo đến 31/12/2011 đa số QTDND nộp đúng quy định. Các báo cáo đã đánh giá được khái quát tình hình hoạt động của các QTD cả về số lượng, chất lượng và thời gian. Việc kiểm tra độ chính xác của thông tin báo cáo còn hạn chế do một số QTDND thường nộp báo cáo chậm so với quy định hoặc cung cấp số liệu sai, chất lượng báo cáo không tốt dẫn đến các chỉ tiêu đưa ra là không phù hợp.

Trong năm 2011 việc thực hiện chế độ thông tin báo cáo của các ngân hàng còn nhiều vấn đề bất cập:

+ Đối với báo cáo cân đối tài khoản kế toán hàng tháng thì có 75/77 nộp báo cáo đúng so với thời gian quy định. Thường xuyên xảy ra trường hợp QTD gửi thiếu và sai báo cáo như QTDND Hành Thịnh, Châu Thành, Trà Bá, Chí Thạnh, Mỹ Hiệp..... Sau khi Chi nhánh liên hệ mới giải trình hoặc gửi lại số liệu đúng, thiếu.

+ Đối với các báo cáo thống kê, tỉ lệ thực hiện trong các nhóm chỉ tiêu thống kê như sau: nhóm chỉ tiêu về hoạt động tín dụng đạt 97,53%, nhóm chỉ tiêu về huy động vốn đạt 98,57%, nhóm chỉ tiêu về lãi suất đạt 93,7%, nhóm chỉ tiêu về giám sát đảm bảo an toàn trong hoạt động đạt 77,9%. Báo cáo theo yêu cầu của BHTG (Bảng kê số dư tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm) đạt 95,1%

+ Đối với các báo cáo tài chính khác: hầu hết các QTDND đều nộp chậm và thiếu, một số QTDND còn chưa thực hiện nộp. Để giải quyết tình trạng này Chi nhánh đã gửi công văn trực tiếp xuống các quỹ, các cán bộ được phân công theo dõi đã thường xuyên liên lạc điện thoại, xuống trực tiếp

đôn đốc (thông qua công tác kiểm tra trực tiếp), đồng thời cũng đã có công văn đến Chi nhánh NHNN các Tỉnh, Thành phố đề nghị phối hợp cùng đôn đốc, nhắc nhở các QTDND này chấp hành đúng quy định của pháp luật. Song bên cạnh các đơn vị vi phạm đã nhanh chóng gửi báo cáo cho Chi nhánh thì tình trạng nộp báo cáo chậm theo quy định của BHTG Việt Nam vẫn diễn ra; Đối với các QTDND không chấp hành nghiêm túc quy định thông tin báo cáo theo yêu cầu của BHTG, Chi nhánh sẽ có văn bản cụ thể gửi đến từng QTDNDCS vi phạm yêu cầu chấp hành nghiêm túc, đồng thời lưu hồ sơ theo dõi làm căn cứ đánh giá, xếp loại và thực hiện các nghiệp vụ khác của BHTG Việt Nam đối với QTDNDCS đó.

Những vi phạm này thường có các nguyên nhân là do đơn vị chưa làm báo cáo kịp trong những trường hợp nhầm lẫn về số liệu kế toán hoặc do kênh truyền dẫn thông tin (do sự cố đường truyền dữ liệu, sự cố chương trình truyền báo cáo điện tử, sự cố máy tính) hoặc do sự chậm trễ của bưu điện. Bên cạnh đó còn có những đơn vị cố tình chậm trễ không gửi báo cáo cho Chi nhánh mặc dù cán bộ giám sát đã nhắc nhở trực tiếp.

Việc kiểm tra có tính hệ thống trong mối liên hệ giữa các chỉ tiêu báo cáo chưa được thực hiện một cách hiệu quả. Nguyên nhân là do các quy định của Ngân hàng nhà nước cũng như của BHTGVN đối với các chỉ tiêu báo cáo quy định áp dụng cho các QTD còn chưa đồng bộ, đặc biệt là các chỉ tiêu thống kê

Trong trường hợp xảy ra sự cố bất thường ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của QTDND thì báo cáo đột xuất chưa phát huy hiệu quả. Quy định về việc nộp các loại báo cáo cần thiết đối với QTDND trong trường hợp xảy ra sự cố còn chưa cụ thể.

Bên cạnh đó, hệ thống công nghệ thông tin cũng như phần mềm quản lý số liệu còn nhiều bất cập.

*2.3.4.2. Thực trạng kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về phí bảo hiểm*

*a. Thực trạng kiểm soát về việc tính và nộp phí:*

- Đối với phần kiểm soát về phí bảo hiểm: Tính đến 31/12/2011 Chi nhánh đã tính và thu phí BHTG đối với 77 QTD với số tiền thực thu là khoảng 1.602 triệu tăng 30,4% so với năm 2010. Phí bảo hiểm là nguồn tài chính quan trọng và chủ yếu bổ sung vào quỹ nghiệp vụ của BHTG VN nhằm thực hiện các nghiệp vụ như: chi trả tiền gửi bảo hiểm cho người gửi tiền; hỗ trợ tài chính cho QTDNDCS khi gặp sự cố. Trong thời gian qua hầu hết các QTDNDCS đã tính và nộp phí tương đối đầy đủ theo quy định, điều đó cho thấy các đơn vị này đã có sự quan tâm, chú trọng tới việc bảo hiểm khoản tiền gửi tại đơn vị. Tuy nhiên việc chấp hành quy định này vẫn còn nhiều vướng mắc chủ yếu là các sai sót do nguyên nhân chủ quan, điều này đòi hỏi Chi nhánh cần phải tư vấn cụ thể và tỷ mỉ hơn nữa cho các QTDNDCS, thậm chí việc hướng dẫn này cần được thực hiện cả bằng văn bản hoặc trực tiếp trong quá trình kiểm tra tại chỗ;

Mặc dù các quy định, thông tư đã nêu rõ loại tiền gửi được bảo hiểm song trong quá trình kiểm soát các cán bộ Chi nhánh vẫn phát hiện ra một số sai sót nhất định của các QTDNDCS được lập đi, lập lại như không nộp tiền phí bảo hiểm cho khoản tiền gửi của tổ chức mang tên cá nhân, không nộp phí cho khoản tiền gửi của một cá nhân trên 50 triệu hay có Quỹ còn tính nhầm, tính sai số học, làm tròn số quá mức cho phép, không tính tiền gửi cá nhân không kỳ hạn vào số dư thuộc đối tượng bảo hiểm; Áp dụng sai công thức tính phí phải nộp; Tính đúng phí phải nộp nhưng chuyển tiền sai, chuyển tiền

phí sai tên đơn vị thụ hưởng, không ghi tên QTDND nộp phí mà lại viết tên người đi nộp phí; Xác định không đúng đối tượng phải nộp phí hoặc tính cả các khoản phải loại trừ bao gồm : các khoản tiền gửi của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc,...

**Bảng 2.2 Tình hình vi phạm tính thừa, thiếu phí**

DVT: đồng

Năm	Số lượt quỹ vi phạm	Số tiền thừa	Số tiền thiếu
2009	40	8.239.000	394.000
2010	34	4.495.000	484.000
2011	21	8.322.000	950.000

(Nguồn : Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011)[3].

Do chi nhánh làm tốt công tác hướng dẫn, đôn đốc nên việc nộp phí đã được đa số các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở chấp hành nghiêm túc. Số lượng các đơn vị có sai sót trong việc tính và nộp phí BHTG giảm đáng kể.

*b.Thực trạng kiểm soát thời hạn nộp phí:*

Việc kiểm soát chấp hành các qui định về thời hạn nộp phí BHTG là nội dung mang tính chất hành chính đối với quỹ tín dụng nhân dân cơ sở. Các QTDNDCS cố tình nộp chậm phí BHTG là cố tình vi phạm quyền lợi của người gửi tiền có tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm. Mặc dù số lần vi phạm của các QTD đã giảm so với các năm trước nhưng tôi thiết nghĩ phải có những biện pháp xử phạt hành chính trong công tác kiểm soát nhằm hạn chế một cách tối đa những tình trạng sai phạm.

**Bảng 2.3 Tình hình vi phạm thời hạn nộp phí**

ĐVT: đồng

Năm	Số lượt quỹ vi phạm	Số tiền phạt
2009	12	225.000
2010	22	347.000
2011	13	232.000

(Nguồn : Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011)[3].

*c. Thực trạng về tỷ lệ giữa thu phí bảo hiểm và chi trả tiền bảo hiểm khi QTDNDCS xảy ra đổ vỡ:*

Tổng số tiền phí mà BHTG Việt Nam chi nhánh khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thu từ các QTDNDCS trong 3 năm 2009-2011 đạt khoảng: 3.887 triệu đồng. Trong thời gian này chi nhánh tiến hành chi trả tiền gửi tiết kiệm cho người dân gửi tiền được bảo hiểm tại QTDND An Thành huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi với tổng số tiền chi trả là 700.497.200 đồng cho 74 sổ tiết kiệm của 44 người gửi tiền.

Như vậy trong 3 năm qua chênh lệch về việc thu phí bảo hiểm và chi trả tiền bảo hiểm (đền bù) là : 3.186 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 18%. Tuy nhiên sau khi chi trả thì chi nhánh đã tham gia vào quá trình thanh lý QTDND An Thành và đã thu hồi được số tiền là hơn 560 triệu đồng, số tiền còn lại chưa thu hồi là 140 triệu đồng và chi nhánh đang tiếp tục thu hồi trong thời gian tới, do vậy số tiền mà chi nhánh chi trả cho QTDNDCS bị thanh lý rất thấp so với số phí thu được, điều đó nói lên rằng công tác kiểm soát QTDNDCS tại chi nhánh hiệu quả. Ngoài ra đây cũng là trường hợp duy nhất mà chi nhánh phải tiến hành chi trả kể từ khi được thành lập đến nay.

*2.3.4.3. Thực trạng kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng*

- Đối với nội dung kiểm soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn trong hoạt động ngân hàng đối với QTDNDCS sẽ được đánh

giá dựa trên các tiêu chí:

- *Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu*: theo quy định tỷ lệ này phải đảm bảo mức tối thiểu là 8%.

Chỉ tiêu này được tính theo công thức: (Vốn tự có/ Tài sản có rủi ro) x 100%.

+ Vốn tự có bao gồm: vốn điều lệ (vốn đã được cấp, vốn đã góp), vốn của các tổ chức cá nhân tài trợ không hoàn lại cho QTD, vốn đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm tài sản cố định, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ loại trừ đi tổng số vốn mà QTD đã đầu tư vào các tổ chức nhận tiền gửi khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, lợi nhuận không chia (nếu có), giá trị tăng thêm của tài sản cố định được đánh giá theo quy định của pháp luật, dự phòng chung và các khoản phải trừ khỏi vốn tự có.

+ Tài sản Có kể cả các cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro (gọi tắt là tài sản có rủi ro) bao gồm giá trị các tài sản có nội bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro (gọi tắt là tài sản có rủi ro nội bảng) và giá trị những cam kết ngoại bảng được điều chỉnh theo mức độ rủi ro (gọi tắt là tài sản có rủi ro ngoại bảng).

Chỉ số này có xu hướng tăng cho thấy tính bền vững về mặt tài chính của các QTDND trước những rủi ro tiềm ẩn trong tương lai. Nếu tổ chức nhận tiền gửi không duy trì tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu thì coi như đã vi phạm quy định.

Tính đến ngày 31/12/2011 hầu hết các QTDND trên địa bàn đều đảm bảo quy định 8% theo thông tư 13/2010-NHNN ban hành ngày 20/05/2010.

Tuy nhiên bên cạnh đó cũng có một số quỹ vi phạm tỷ lệ này. Cụ thể QTDND Phước Hiệp tỷ lệ này là 7,93%, QTDND Phước Hòa tỷ lệ này là:

-29,62%. Nguyên nhân QTDND Phước Hòa có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp như trên là do tỷ lệ lỗ lũy kế/ VDL chiếm đến 193,48%. QTDND Phước Hòa sử dụng toàn bộ nguồn vốn trích lập dự phòng rủi ro và nguồn vốn trích bổ sung từ ngân sách nhà nước tỉnh để thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc xử lý xóa nợ vay của các hộ nuôi tôm bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt và môi trường ô nhiễm tại tỉnh Bình Định, QTDND Phước Hòa đã cơ bản xử lý được các khoản nợ xấu dây dưa kéo dài, tạo điều kiện thuận lợi cơ cấu lại hoạt động tín dụng, góp phần duy trì hoạt động bình thường của QTD trên địa bàn. Tuy nhiên, khoản lỗ lũy kế phát sinh, chủ yếu do chi phí dự phòng rủi ro trong thời gian trước khi được xóa nợ quá lớn so với mức vốn điều lệ hiện có đã gây rất nhiều khó khăn cho QTD.

*- Tỷ lệ khả năng chi trả:*

Tỷ lệ về khả năng chi trả được tính theo công thức:

Hệ số khả năng chi trả = Tài sản Có có thể thanh toán ngay/ Tài sản Nợ phải thanh toán ngay

Trong đó:

*Tài sản "Có" có thể thanh toán ngay bao gồm:*

- \*Tiền mặt.
- \* Vàng (nếu có).
- \* Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước.
- \* Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi không kỳ hạn của QTD gửi tại tổ chức tín dụng khác và tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức tín dụng đó.
- \* Tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác đến hạn thanh toán
- \* 80% các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản đến hạn thanh toán .

\* 75% các khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, đến hạn thanh toán .

\* Các loại công trái, trái phiếu Chính phủ:

\* 100% giá trị trên sổ sách kế toán đối với công trái, trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống;

\* 95% giá trị trên sổ sách kế toán đối với công trái, trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại trên 1 năm;

\* 70% các khoản nợ khác đến hạn phải thu.

*Tài sản "Nợ" phải thanh toán bao gồm:*

\* Số chênh lệch lớn hơn giữa tiền gửi của tổ chức tín dụng khác gửi tại QTD và tiền gửi của QTD gửi tại tổ chức tín dụng đó.

\* 15% tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của tổ chức tín dụng khác), cá nhân.

\* Tất cả các tài sản "Nợ" khác đến hạn thanh toán [10].

Việc kiểm soát tỷ lệ về khả năng chi trả của tổ chức nhận tiền gửi được thực hiện theo Quyết định số 1328/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN. Trong đó tại điều 11 có quy định “Kết thúc ngày làm việc, QTD phải duy trì tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với các loại tài sản "Nợ" phải thanh toán ngay của ngày làm việc tiếp theo. QTD phải đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản "Có" có thể thanh toán ngay so với tổng tài sản "Nợ" phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo”[9].

Bắt đầu từ ngày 1/10/2010, tỷ lệ này sẽ được thực hiện theo Thông tư số 13/TT-NHNN. Theo đó các TCTD phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 15% giữa giá trị các tài sản “Có” có thể thanh toán ngay và các tài sản “Nợ” sẽ đến hạn thanh toán trong vòng 1 tháng tiếp theo.



Qua kết quả kiểm soát của chi nhánh có 74/77 QTDNDCS trên địa bàn đáp ứng được tỷ lệ này theo quy định. Tuy nhiên có 3 QTD không đảm bảo tỷ lệ khả năng chi trả theo quy định, cụ thể: QTDND Chí Thạnh – Phú Yên, QTDND Pong Drang – Đắc Lắc, QTDND Châu Thành tỷ lệ chỉ đạt lần lượt 0,8; 0,24 và 0,11 chưa đảm bảo theo quy định hiện hành tối thiểu phải bằng 1.

*- Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn:*

Qua công tác kiểm soát thực tế trên địa bàn, cán bộ kiểm soát nhận thấy rằng hiện nay số lượng QTDND sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn là rất ít. Tuy nhiên vẫn có 1 trường hợp QTDNDCS Vĩnh Phương – Khánh Hòa sử dụng tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn là 21,12% vượt mức giới hạn tối đa 20% theo quy định.

*- Tỷ lệ mua sắm, đầu tư vào tài sản cố định:*

Tỷ lệ này được thực hiện theo quyết định số 1328 về phần khái niệm vốn tự có và cấu thành vốn tự có cũng quy định rằng: Vốn cấp 1 được dùng làm căn cứ để xác định giới hạn mua, đầu tư TSCĐ của QTDNDCS. Vốn cấp 1 bao gồm: Vốn điều lệ; Vốn của các tổ chức, cá nhân tài trợ không hoàn lại cho quỹ; Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ (trừ phần chênh lệch giá trị tăng thêm của TSCĐ do định giá lại theo quy định của pháp luật); Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ dự phòng tài chính; Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ; Lợi nhuận không chia (nếu có).

Nếu tỷ lệ này từ 50% trở lên tức là QTDNDCS đã vi phạm quy định an toàn trong hoạt động kinh doanh. Nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 50% về thực chất ngân hàng này chưa vi phạm quy định an toàn nhưng nếu tỷ lệ càng gần 50% tức là đã có dấu hiệu vi phạm, cần có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

Theo báo cáo kết quả kiểm soát năm 2011, trên địa bàn chi nhánh quản lý không có QTDNDCS vi phạm chi tiêu này.

*- Tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần :*

Kết quả kiểm soát cho thấy 100% các QTDND thực hiện đúng theo quy định. Ngoài việc góp vốn ở QTDNDTW đúng theo quy định (không vượt quá 10 triệu) các QTDNDCS chưa góp vốn mua cổ phần tại các TCTD khác (Nguồn báo cáo kiểm soát năm 2011)

*2.3.4.4. Thực trạng kiểm soát tình hình hoạt động của QTDND :*

Để kiểm soát tình hình hoạt động của QTDNDCS, chi nhánh thực hiện kiểm soát các chi tiêu: Mức độ an toàn vốn, chất lượng tài sản có, khả năng sinh lời, khả năng thanh khoản.

*a. Mức độ an toàn vốn:*

Để có thể nắm bắt được tình hình hoạt động của một tổ chức kinh doanh tiền tệ thì điều đầu tiên mà BHTG cần phải biết là tổ chức đó đã huy động từ nguồn nào để thực hiện hoạt động kinh doanh. Mặt khác qua cơ cấu vốn của các QTDND ta còn thấy được cả nội dung biểu hiện cụ thể về chiến lược kinh doanh và phần nào hiểu ý đồ, năng lực điều hành của Ban lãnh đạo, xu hướng phát triển của quỹ trong tương lai. Nếu tổ chức nào có cơ cấu vốn vững chắc thì thường kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng tốt các mục tiêu phát triển kinh tế.

- Vốn tự có so với tài sản có theo kết quả kiểm soát của Chi nhánh trong năm 2011 VTC/TSC của 77 QTDNDCS đạt 9,98%/TSC. Nguồn vốn hoạt động chủ yếu của QTD được tài trợ bởi những khoản vay nợ từ việc huy động nguồn tiền nhàn rỗi của cá nhân và tổ chức trên địa bàn. Hầu hết các QTD có vốn tự có so với tài sản có tương đối đều chủ yếu dao động từ 8% đến 12%, bên cạnh đó có QTDNDCS Phước Hoà tỷ lệ chi tiêu này là -20%.

- Vốn huy động so với tổng nguồn vốn: đạt 1.107.624 triệu đồng chiếm 73,22 %/ tổng nguồn vốn và tăng 42.103 triệu đồng (tỷ lệ tăng 14,21%) so với cùng kỳ năm trước

- Vốn huy động thị trường 1 so Tổng nguồn vốn huy động: đạt 1.107.624 triệu đồng chiếm 100%/Tổng nguồn vốn huy động, tăng 42.103 triệu đồng (tỷ lệ tăng 14,21%) so với cùng kỳ năm.

Theo kết quả kiểm soát, hầu hết các QTD đều huy động hoàn toàn trên thị trường 1 chủ yếu là từ nguồn tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ.

- Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ so Vốn huy động: theo kết quả kiểm soát tình hình huy động bằng tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ so với vốn huy động của các QTD từ năm 2009- 2011 theo bảng sau:

**Bảng 2.4 Bảng tình hình huy động tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ**

Đơn vị tính: %

CÁC CHỈ TIÊU CHUNG	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2009
Tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ/Nguồn vốn huy động	%	100%	100%	100%

(Nguồn: Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011)[3].

Qua số liệu kiểm soát của Chi nhánh cho thấy các QTDNDCS chỉ huy động tiền gửi bằng VNĐ không huy động tiền gửi bằng ngoại tệ và vàng điều này giúp cho các QTDND tránh được rủi ro về tỷ giá hối đoái cũng như rủi ro về khả năng thanh khoản.

#### b. Chất lượng tài sản Có

Kiểm soát chất lượng tài sản Có của tổ chức nhận tiền gửi được thực hiện với các nội dung sau:

- Tài sản Có sinh lời so với Tổng tài sản Có
- Nợ quá hạn so Tổng dư nợ

- Nợ nhóm 2 so Tổng dư nợ
- Nợ xấu so với tổng dư nợ
- Nợ nhóm 5 so Tổng dư nợ
- Nợ nhóm 5 so nợ xấu
- Tốc độ tăng trưởng tín dụng.

Tín dụng là hoạt động sinh lời chủ yếu của hệ thống QTDNDCS nên chất lượng tài sản Có được đánh giá chủ yếu qua chất lượng tín dụng và khả năng kiểm soát rủi ro tín dụng tại các QTDNDCS.

Qua kết quả kiểm soát của Chi nhánh tỷ lệ tài sản Có sinh lời so với tổng tài sản Có của các QTDNDCS năm 2011 đạt 95,16% trong đó cho vay các TCKT và cá nhân chiếm đến 86,68%/Tổng TSC, còn lại là khoản tiền gửi ở các TCTD khác và góp vốn, mua cổ phần. Như vậy hiệu suất sử dụng vốn của hệ thống QTD khá cao, tuy nhiên hiệu quả đem lại tại một số QTD chưa tương xứng, thể hiện chất lượng quản lý của QTD còn nhiều bất cập.

**Bảng 2.5 Cơ cấu Tài sản có**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Cơ cấu TSC	Năm 2011		Năm 2010		Năm 2009		so 2010		so 2009	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ lệ +/-	Số dư	Tỷ lệ +/-
<b>1. Cho vay và các hình thức đầu tư</b>	1311	86,7	1165	86,8	1002,35	91,8	146	12,5	309	30,8
- Cho vay các TCKT, cá nhân	1322	87,4	1175	87,6	1011	92,7	147	12,5	311	30,8
- Đầu tư vào chứng khoán					0,6	0,1			-0,6	-1
- Góp vốn mua cổ phần	1	0,1	1	0,1	0,75	0,1			0,3	42,9
- Dự phòng phải thu khó đòi	-12	-0,8	-11	-0,8	-10	-0,9	-1	9,1	-2	0,2
<b>2. Vốn KD, TG tại các TCTD khác</b>	149	9,8	138	10,3	58	5,3	11	7,9	91	156,9
<b>3. Tài sản cố định, tài sản khác</b>	22	1,4	21	1,6	18	1,6	1	4,8	4	22,2
<b>4. Tài sản có khác</b>	31	2,1	18	1,3	13	1,2	13	72,2	18	138
<b>Tổng TSC</b>	<b>1513</b>	<b>100</b>	<b>1342</b>	<b>100</b>	<b>1091</b>	<b>100</b>	<b>171</b>		<b>421</b>	

*(Nguồn : Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011)[3].*

Kiểm soát chất lượng tín dụng là việc phân tích để theo dõi một cách thường xuyên, để nó không diễn biến nặng thêm và có biện pháp xử lý thích hợp. Nếu QTDND nào có tỷ lệ NQH vượt 5% tổng dư nợ là phải nhắc nhở, nếu trên 10% là đặt tổ chức đó vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, theo dõi thường xuyên, báo động cho QTD có biện pháp chấn chỉnh trong cho vay, có biện pháp bám sát đơn vị, cá nhân vay để thu hồi nhằm giảm nợ quá hạn, xử lý những hành vi vi phạm của cán bộ liên quan.

Qua quá trình kiểm soát của Chi nhánh thấy rằng chất lượng tín dụng của các QTDND chi nhánh quản lý có chiều hướng ngày càng cao: nợ xấu thì giảm dần, trong khi dư nợ cho vay ngày càng tăng 164.00 triệu đồng, tỷ lệ tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2010

**Bảng 2.6 So sánh chất lượng tín dụng qua các năm**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2009	So 2010		so 2009	
				Số dư +,-	Tỷ lệ +,-	Số dư +,-	Tỷ lệ +,-
1. Tổng dư nợ	1322	1175	1011	164	12,5	311	30,8
2. Nợ quá hạn	18,6	16,6	21,8	2	12,05	-3,2	-14,7
3. Nợ xấu	8,4	9,3	12,2	-0,9	-9,7	-3,8	-31,1
Tỷ lệ NQH/TDN	1,41	1,45	2,16				
Tỷ lệ nợ xấu/TDN	0,64	0,79	1,21				

*(Nguồn : Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011)[3].*

Như vậy, chất lượng tín dụng của các quỹ tín dụng nhân dân đã có sự chuyển biến rõ rệt, tỷ lệ nợ xấu của các QTD đã giảm nhiều so với năm 2010 và năm 2009. Tổng dư nợ của năm 2011 tăng cao hơn các năm. Tỷ lệ nợ xấu/TDN, tỷ lệ nợ quá hạn/TDN thấp hơn các năm trước, trong khi đó nợ quá hạn tăng hơn năm 2010, nguyên nhân do tổng dư nợ của năm 2011 tăng cao, tỷ lệ tổng dư nợ tăng cao hơn tỷ lệ nợ quá hạn. Nợ quá hạn của các quỹ tín dụng nhân dân tăng cao hơn năm trước là do ảnh hưởng chủ yếu từ cuộc

khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm tình hình sản xuất, kinh doanh của các khách hàng vay tiền gặp khó khăn, làm cho họ không có khả năng chi trả kịp thời các khoản vay theo đúng hạn. Chính vì vậy cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận kiểm soát của Chi nhánh và NHNN các tỉnh, thành phố tích cực đôn đốc các QTD có vi phạm về tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu cao có biện pháp khắc phục, chỉnh sửa.

Trong quá trình kiểm soát Chi nhánh cũng đã phát hiện 7 QTDNDCS có NQH cao hơn 5% theo thông tư 09/2001/TT-NHNN ban hành ngày 08/10/2001, quyết định số 92/2001/QĐ-NHNN, quyết định số 14/2007/QĐ-NHNN.

**Bảng 2.7 Số lượng QTDNDCS vi phạm tỷ lệ nợ quá hạn năm 2011**

Đơn vị: Triệu đồng, Tỷ lệ: %

TT	TÊN TỔ CHỨC THAM GIA BHTG	Tổng dư nợ	Nợ nhóm 1	Trong đó												
				Nợ quá hạn												
				Tổng số	Tỷ lệ % so với Tổng dư nợ	Bao gồm										
						Nợ nhóm 2	Tỷ lệ % so với tổng dư nợ	Tổng số	Tỷ lệ % so với tổng dư nợ	Nợ xấu						
				Bao gồm												
				Nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3)		Nợ nghi ngờ (nhóm 4)		Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5)								
Số tiền	% so với nợ xấu	Số tiền	% so với nợ xấu	Số tiền	% so với nợ xấu	Số tiền	% so với nợ xấu	% so với tổng dư nợ								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Phước Lộc	10.109	9.229	879	8,7	40	0,40	839	8,30	34	3,99	78	9,31	727	86,70	7,20
2	Phước Hưng	12.650	11.595	1.054	8,34	936	7,40	118	0,93	70	59,19	37	31,08	11	9,72	0,09
3	An Khê	18.031	16.839	1.192	6,61	811	4,50	381	2,12	0	0,00	0	0,00	381	100,00	2,12
4	Trà Bá	6.000	5.469	530	8,85	373	6,22	158	2,63	50	32,04	82	52,37	25	15,60	0,41
5	Quyết Thắng	5.309	5.027	281	5,31	220	4,14	62	1,17	0	0,00	21	33,41	41	66,59	0,78
6	Tân Hòa Châu	54.599	48.459	6.140	11,25	4.710	8,63	1.429	2,62	25	1,75	238	16,68	1.167	81,57	2,14
7	Thành	2.318	2.233	85	3,67	0	0	85	3,67	5	5,65	17	20,38	63	73,97	2,71

(Nguồn: báo cáo kiểm soát năm 2011)[3].

Việc phát hiện các vi phạm về tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu phản ánh sự yếu kém của các quỹ này trong chất lượng tín dụng cũng như khả năng thu hồi nợ trong hoạt động kinh doanh của đơn vị, cá biệt có quỹ thường xuyên vi phạm tỷ lệ này. Thông qua việc kiểm soát, BHTG lưu hồ sơ theo dõi làm căn cứ đánh giá và phân loại các QTD vào nhóm 3,4,5 và tiếp tục theo dõi, có văn bản cảnh báo với QTD nhằm có biện pháp khắc phục và thông báo, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước để có biện pháp xử lý.

c. Khả năng quản lý:

Đây là một chỉ tiêu được đánh giá thông qua: Cơ cấu tổ chức, thành phần nhân sự của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và của NHNN; Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật và của NHNN, chấp hành pháp luật và quy định của NHNN trong hoạt động nghiệp vụ như các quy định mở sổ sách kế toán; các quy định về hạch toán kế toán; quy định huy động và sử dụng vốn; trả nợ của khách hàng, quy trình quản lý rủi ro.

Hiện nay, Chi nhánh chưa kiểm soát được chỉ tiêu năng lực quản lý một cách nhanh chóng và kịp thời mà vẫn dựa vào công tác kiểm tra tại chỗ. Tuy nhiên thực tế chứng minh rằng, QTDND không chỉ có rủi ro hoạt động mà yếu tố đạo đức nghề nghiệp từ phía ban lãnh đạo cũng gây nên hậu quả rất nghiêm trọng, có nguy cơ dẫn đến phá sản. Vì vậy, kiểm soát chỉ tiêu này đòi hỏi Chi nhánh phải có một quy trình kiểm soát hoàn thiện, đồng bộ, kỹ năng và kinh nghiệm của cán bộ kiểm soát cũng cần được chú trọng nâng cao.

d. Khả năng sinh lời:

Mặc dù QTDNDCS hoạt động mục tiêu chính không vì lợi nhuận nhưng kinh doanh có lãi và có lãi cao nhằm mục đích chứng tỏ các đơn vị đã

thể hiện được yêu cầu thực tế của sự tồn tại trên địa bàn, góp phần hạn chế cho vay nặng lãi xảy ra ở địa phương.

Để xem xét chỉ tiêu lợi nhuận, trước tiên phải xem xét chỉ tiêu thu nhập, chi phí. Khi đánh giá tình hình thu nhập, chi phí của các QTD cần sử dụng các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu như tổng thu nhập, tổng chi phí; tốc độ tăng trưởng thu nhập, chi phí;

Tổng thu nhập được phân thành hai nhóm là thu từ lãi và thu ngoài lãi. Trong đó, thu từ lãi gồm thu về hoạt động tín dụng (thu lãi cho vay; thu lãi tiền gửi) và thu ngoài lãi gồm thu dịch vụ thanh toán và ngân quỹ, thu lãi góp vốn, mua cổ phần; thu hoạt động dịch vụ và các khoản thu bất thường.

Chi phí cũng được phân thành hai nhóm là chi trả lãi và chi phí ngoài lãi. Trong đó chi trả lãi gồm chi trả lãi tiền gửi; chi trả lãi tiền vay. Chi phí ngoài lãi gồm chi khác về hoạt động huy động vốn; chi phí cho nhân viên; chi hoạt động quản lý và công vụ; chi khấu hao cơ bản TSCĐ; chi dự phòng; chi nộp phí BHTG và các khoản chi khác. Trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu trên giữa các thời kỳ khác nhau để thấy được xu hướng biến động của các khoản thu nhập, chi phí và tính hợp lý của từng khoản thu nhập, chi để từ đó đánh giá được hiệu quả kinh doanh của tổ chức nhận tiền gửi.

Theo kết quả kiểm soát của Chi nhánh thì thu nhập của QTD gần như toàn bộ là từ lãi cho vay chiếm trên 90% tổng thu nhập. Điều đó chứng tỏ rằng hoạt động dịch vụ của các QTD còn rất hạn chế, nguồn thu từ dịch vụ còn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng thu nhập.

Về chi phí, các QTDND chủ yếu chi từ hoạt động trả lãi, chiếm trên khoảng 73% tổng chi.

Để đánh giá chất lượng, hiệu quả kinh doanh của QTD, chi nhánh sử dụng chỉ tiêu ROA và ROE.



Trong đó ROA phản ánh hiệu quả khai thác tài sản hay thước đo hiệu quả đầu tư của các QTD. Tỷ lệ này cho thấy hiệu quả hoạt động của các loại tài sản, bao gồm cả tài sản không trực tiếp tham gia quá trình kinh doanh như TSCĐ, đất đai... Nếu chỉ số này quá lớn thì có thể tổ chức này đang đối đầu với những hoạt động rủi ro lớn do thực hiện hoạt động đầu tư quá mạo hiểm.

Tỷ lệ ROE phản ánh hiệu quả của đồng vốn chủ sở hữu của các QTD khi bỏ ra kinh doanh. Chi nhánh đã tính toán được hai tỷ lệ trên đối với các QTD khi kết thúc năm tài chính.

Theo kết quả kiểm soát của chi nhánh tỷ lệ ROA của 69 QTD đến cuối năm 2011 dao động từ 1% đến gần 4%, 8 QTD có chỉ số ROA dưới 1%. Trong khi đó ROE tương đối cao dao động trong khoảng từ 17% -22%.

Tổng thu nhập của 77 QTD cuối năm 2011 là 276.885 triệu đồng đạt tỷ lệ 18,3%/Tổng tài sản Có. Do hoạt động của QTD chi đơn thuần là đi huy động để cho vay nên thu nhập ngoài lãi chỉ là 3.362 triệu đồng chiếm 1,21%/Tổng thu nhập.

Tổng chi phí của các QTD là 255.111 triệu đồng, đạt tỷ lệ 16,86%/Tổng tài sản Có. Trong đó chi phí ngoài lãi là 70.308 triệu đồng, chiếm 27,56%/ Tổng chi phí. Lợi nhuận ròng so với vốn điều lệ là 24,4%.

*e. Khả năng thanh khoản:*

**Bảng 2.8 Khả năng thanh khoản qua các năm**

S T T	CÁC CHỈ TIÊU CHUNG	ĐVT	Năm 2011	Năm 2010	Năm 2009
Khả năng thanh khoản					
1	Tiền gửi có kỳ hạn / Nguồn vốn huy động	%	95,05	99,15	98,83
2	Tổng TSC có tính thanh khoản cao/Tổng TSC	%	9,82	10,3	5,3
3	Vốn huy động so với tổng dư nợ	%	83,75	82,17	74,34

(Nguồn: Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011)[3].

Trong cơ cấu tổng nguồn vốn cuối năm 2011 Tổng TSC có tính thanh khoản cao của các QTDNDCS trên địa bàn 148.479 triệu đồng, chiếm 9,82%/Tổng TSC. Đây là lượng tài sản có tính thanh khoản cao nhưng khả năng sinh lời hạn chế. Tuy vậy, lượng tài sản vẫn phải duy trì ở một tỷ lệ hợp lý phù hợp với xu hướng biến động của thị trường để đáp ứng nhu cầu rút tiền ngay của khách hàng.

Bên cạnh đó nguồn vốn huy động của các QTDNDCS trên địa bàn hầu hết là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn. Đây là nguồn vốn khá ổn định giúp QTDNDCS chủ động trong việc cân đối kỳ hạn giữa các luồng tiền vào và ra, góp phần cho nhu cầu thanh khoản cho đơn vị. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tăng 16,24% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù vào thời điểm cuối năm nhu cầu vay vốn của các thành viên tăng lên nhưng theo kết quả kiểm soát tại chi nhánh các QTDNDCS về cơ bản vẫn đáp ứng nhu cầu khả năng thanh khoản tại đơn vị.

#### *2.3.4.5. Phân loại và cảnh báo:*

*a. Phân loại:* Dựa vào kết quả kiểm soát chi nhánh đã phân loại các QTDNDCS trên địa bàn như sau:

- Mức 1: 9/77 đơn vị

- Mức 2: 61/77 đơn vị

- Mức 3: 6/77 đơn vị gồm Phước Lộc, Phước Hiệp, Phước Hưng, Châu Thành, Trà Bá và Tân Hòa.

- Mức 4: 1/77 đơn vị: gồm Phước Hòa

- Mức 5: 0/77 đơn vị

*b. Cảnh báo:* Dựa vào kết quả phân loại trên chi nhánh đã có văn bản gửi cảnh báo cho QTDNDCS xếp vào mức 3, 4, 5 đồng thời gửi văn bản cảnh

báo với Ngân hàng Nhà nước nơi quỹ tín dụng hoạt động biết để có biện pháp quản lý.

#### 2.3.4.6. Xử lý sau kiểm soát

Căn cứ vào kết quả kiểm soát đối với từng QTDNDCS trên địa bàn, Giám đốc chi nhánh đã tổ chức chỉ đạo, kiểm tra các QTDNDCS vi phạm để xem xét tình hình sửa chữa và khắc phục những vi phạm đã được cảnh báo.

##### \* Về chấp hành quy định BHTG :

Thực hiện cảnh báo đối với những đơn vị:

- Tính và nộp phí thiếu do kiểm soát phát hiện và đã cảnh báo nhưng chưa gửi bổ sung, Chi nhánh sẽ tiếp tục phối hợp với NHNN để đơn đốc và yêu cầu nộp;

- Yêu cầu những đơn vị hạch toán các nội dung kinh tế phát sinh theo đúng luật về kế toán thống kê và quyết định của NHNN;

- Những đơn vị chưa gửi bản vốn điều lệ mới và trong quý đơn vị nộp chậm báo cáo, những đơn vị chưa nộp báo cáo;

##### \* Về chỉ tiêu an toàn trong hoạt động ngân hàng:

- Đơn vị có tỷ lệ nợ quá hạn ở mức cao hơn mức cho phép (lớn hơn 5%), chi nhánh đã có công văn khuyến cáo QTD đưa ra biện pháp thu hồi nợ quá hạn từ đó nâng dần chất lượng tín dụng lên trong quá trình kinh doanh của mình;

- Đối với quỹ tín dụng có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu nhỏ hơn 8% so với quy định Chi nhánh có văn bản đề nghị các quỹ này kiểm tra, đối chiếu và có biện pháp tăng tự có lên cho phù hợp, hạn chế và cẩn trọng trong việc mở rộng cho vay.

- Đối với các tổ chức trích dự phòng thiếu theo quy định thì Chi nhánh cũng đã có những cảnh báo và đề nghị đơn vị thực hiện trích dự phòng đúng theo tỷ lệ của các mức chuyển nợ quá hạn;

Như vậy về công tác sau kiểm soát hiện nay chi nhánh đã làm đúng theo quy định của BHTG Việt Nam, đồng thời cũng kết hợp chặt chẽ với Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trong việc đôn đốc, tổ chức chỉ đạo, kiểm tra các QTDND chấp hành các quyết định về an toàn trong hoạt động Ngân hàng cũng như việc khắc phục những vi phạm.

### **2.3.5. Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát:**

#### **2.3.5.1. Kết quả đạt được:**

Trong thời gian qua hoạt động kiểm soát của BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đã có những kết quả nhất định góp phần đảm bảo hoạt động an toàn, lành mạnh của QTDNDCS, tạo được niềm tin cho người dân gửi tiền từ đó giúp việc huy động tiền gửi tại các QTDNDCS tốt hơn trước. Hiện nay BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thực hiện kiểm soát 77 QTDNDCS trên địa bàn, theo dõi việc nộp báo cáo, đôn đốc các QTDNDCS nộp phí đầy đủ và đúng quy định, phát hiện những vi phạm trong an toàn hoạt động ngân hàng và trong hoạt động của QTDNDCS, kịp thời báo cáo NHNN theo dõi, xử lý theo quy định của pháp luật.

Tính đến 31/12/2011 trên 90% QTDNDCS nộp các loại báo cáo đúng thời gian qui định, 100% QTDNDCS nộp phí BHTG, số QTDNDCS nộp chậm phí cũng giảm dần so với các năm trước. Trong quá trình kiểm soát chi nhánh đã phát hiện những vi phạm của QTDNDCS trong hoạt động và các quy định trong an toàn trong hoạt động ngân hàng nhưng số lượng QTDNDCS vi phạm cũng không nhiều. Điều đó cho thấy ý thức và trách

nhệm của QTDNDCS trên địa bàn đang tự giác thực hiện tốt theo các quy định của Nhà nước về bảo hiểm tiền gửi.

#### 2.3.5.2. Những mặt hạn chế:

- Trong công tác kiểm soát thường xuyên gặp khó khăn khi các QTDND thường xuyên gửi báo cáo chậm, chưa tự giác gửi báo cáo đột xuất khác...mặc dù cán bộ kiểm soát đã đôn đốc nhắc nhở bằng điện thoại và văn bản vì hiện nay BHTG Việt Nam chưa có chế tài xử phạt chậm nộp thông tin báo cáo do đó các QTD thường xuyên vi phạm.

- Mặc dù BHTG VN đã có qui định về việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo phục vụ cho công tác thu phí nhưng một số đơn vị vẫn chưa chấp hành nghiêm chỉnh ( nộp thiếu hoặc nộp chậm bảng kê số dư tiền gửi thuộc đối tượng bảo hiểm). Nguồn số liệu phục vụ cho công tác kiểm soát kết quả thu phí còn hạn chế chủ yếu dựa vào báo cáo cân đối tài khoản cấp 3, nên chưa đủ cơ sở hoặc gây ra việc chậm trễ trong việc kiểm soát kết quả thu nộp phí bảo hiểm tiền gửi. Ngoài ra số tiền phạt nộp chậm phí không đáng kể nên một số QTDNDCS không chú ý đến ngày phải nộp phí cho bảo hiểm tiền gửi, chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc tham gia BHTG và trách nhiệm của mình đối với việc thực hiện các chính sách về bảo hiểm tiền gửi.

- Hoạt động kiểm soát áp dụng các tiêu chí đánh giá theo mô hình CAMEL song kết quả còn hạn chế.

- Một số chỉ tiêu chưa kiểm soát được hoặc tính toán rất phức tạp, không kịp thời nên nhiều khi kết quả đưa ra không chuẩn xác dẫn đến không đánh giá đúng thực trạng tình hình của QTDND. Chẳng hạn như: chỉ tiêu khả năng quản lý chưa kiểm soát được, chỉ tiêu khả năng thanh toán luôn biến động cần phải kiểm soát hàng ngày thì mới chính xác nhưng hoạt động kiểm soát của Chi nhánh được thực hiện theo hàng tháng, quý. Do đó khi tiếp nhận

được thông tin thì rủi ro đối với QTDNDCS đã xảy ra rồi hoặc có thể đã được khắc phục, vì thế chưa đảm bảo được tính kịp thời.

- Hoạt động kiểm soát của BHTG hiện nay chủ yếu là kiểm soát việc tuân thủ, chưa thực hiện kiểm soát mức độ rủi ro nên việc đưa ra cảnh báo sớm còn rất hạn chế.

### ***2.3.6. Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kiểm soát:***

Công tác kiểm soát trong thời gian qua đã làm tốt chức năng là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch kiểm tra tại chỗ của chi nhánh, ngoài ra kiểm soát còn được coi là hệ thống cảnh báo sớm để xác định những rủi ro tiềm ẩn của QTDNDCS từ đó đề xuất biện pháp giúp họ khắc phục, phòng ngừa. Thông qua công tác kiểm soát cũng đã phát hiện nhiều QTDNDCS có vi phạm trong hoạt động hoặc có những vấn đề cần lưu ý theo dõi. Dựa vào kết quả kiểm soát đã xây dựng hồ sơ dấu hiệu cảnh báo và tiến hành các thủ tục cảnh báo đối với những đơn vị có vi phạm để thấy được những vi phạm phát sinh, ảnh hưởng đến uy tín, sự an toàn, lành mạnh trong hoạt động, giúp các đơn vị nhìn nhận một cách khách quan những tồn tại, sớm có biện pháp khắc phục chỉnh sửa để phát triển tốt hơn.

Cùng với những kết quả đạt được nêu trên, công tác kiểm soát của BHTG Việt Nam cũng còn những hạn chế, cụ thể:

#### ***a. Đối với nhân tố chủ quan***

1. Cán bộ nhân viên chuyên trách về công tác kiểm soát còn thiếu cả về số lượng và chất lượng, chủ yếu là qua đào tạo từ các trường đại học, chưa được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ kiểm soát. Chưa có những cán bộ có trình độ nghiệp vụ chuyên môn sâu để làm công tác kiểm soát, nhận biết và nắm bắt sự diễn biến về tình hình kinh tế, xã hội trong và ngoài nước có ảnh hưởng tác động đến hoạt động kinh doanh của các QTDND để đưa ra những

nhận xét xác đáng giúp lãnh đạo nắm bắt được tình hình hoạt động của QTDNDCS qua đó đưa ra các quyết định xử lý kịp thời và chính xác.

2. Thông tin nhanh và chính xác là điều kiện quan trọng nhất của công tác kiểm soát, tại BHTG hiện nay đang sử dụng chương trình truyền báo cáo điện tử, tuy nhiên chương trình vẫn còn tương đối đơn giản, chưa có các chức năng đáp ứng nhiều nhu cầu của các QTDND vì khả năng áp dụng công nghệ thông tin của mỗi quỹ là khác nhau do đó nhu cầu cũng khác nhau, tính đến ngày 31/12/2011 mới chỉ có 53/77 QTDND thực hiện truyền báo cáo điện tử, một số quỹ do cơ sở vật chất, kỹ thuật còn thiếu và yếu như chưa có Internet, phần mềm giao dịch kế toán (là những điều kiện cần và đủ cho việc kết nối) chưa đảm bảo. Mặt khác, cán bộ tại một số quỹ tin dụng nhân dân trình độ tin học còn hạn chế, chưa xử lý được vướng mắc khi phát sinh sự cố. Đây là những trở ngại rất lớn mà nhiều QTDND chưa muốn triển khai việc kết nối thông tin với tổ chức BHTG. Những QTDND chưa triển khai chương trình truyền báo cáo điện tử vẫn phải gửi báo cáo theo đường công văn do đó cán bộ kiểm soát phải nhập thủ công số liệu báo cáo vào chương trình DIVAS CIMS, điều này mất nhiều thời gian và đôi khi xảy ra sai sót. Đặc biệt việc cập nhật số liệu như trên lại bị ảnh hưởng rất lớn vì tình hình mất điện thường xuyên trong các tháng cao điểm của mùa hè. Ngoài ra đường truyền số liệu giữa BHTG Việt Nam và các Chi nhánh đôi khi xảy ra trục trặc kỹ thuật cũng làm gián đoạn chương trình kiểm soát và cán bộ kiểm soát không thể truy cập chương trình để lấy số liệu.

3. Chương trình phần mềm kiểm soát hiện nay của BHTG vẫn chưa hoàn chỉnh và chưa có sự ổn định. Các báo cáo kiểm soát vẫn do các chi nhánh BHTG khu vực tự tổng hợp số liệu theo mẫu của BHTG Việt Nam quy định, để làm việc này Phòng NV BHTG2 của chi nhánh đã xây dựng một

chương trình lấy số liệu, tính toán các chỉ tiêu kiểm soát và in ra các mẫu biểu.

*b. Đối với nhân tố khách quan*

1. Đối với văn bản quy định về công tác kiểm soát hiện nay thì một số tiêu chí kiểm soát chưa thể thực hiện, do thiếu thông tin, số liệu và chưa được bổ sung phù hợp với những quy định liên quan hiện hành của pháp luật và NHNN, vì vậy đã hạn chế khả năng cảnh báo rủi ro sớm qua công tác kiểm soát.

2. Trong báo cáo của các QTDNDCS gửi cho chi nhánh thì số liệu vẫn còn nhiều nội dung thiếu chính xác không có độ tin cậy cao, nhất là số liệu nợ quá hạn, thu chi tài chính, trích lập dự phòng. Chính vì vậy, công tác kiểm soát chỉ dừng lại ở mức phân tích, đánh giá và đưa ra các nhận xét một cách chung chung, mang tính báo cáo nhiều hơn là kiểm soát. Cho nên chất lượng và hiệu quả kiểm soát vẫn còn một số hạn chế trong việc ngăn ngừa và cảnh báo rủi ro.

3. Sự phối hợp giữa kiểm soát và kiểm tra tại chỗ vẫn chưa được chặt chẽ. Mục tiêu của công tác kiểm soát là phân tích và phát hiện ra việc vi phạm quy chế để uốn nắn vẫn chưa được sử dụng mà công tác kiểm soát mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp số liệu cho kiểm tra đánh giá tình hình hoạt động của các tổ chức tham gia BHTG khi cần thiết hoặc khi nào tiến hành kiểm tra tại chỗ mới sử dụng đến và chỉ làm cơ sở để phân tích nhận xét tình hình.

4. Công tác xử lý sau kiểm soát hiện vẫn còn nhiều bất cập, theo quy trình các chi nhánh BHTG khu vực sau khi làm công tác tổng hợp và báo cáo kết quả kiểm soát về BHTG Việt Nam, đồng thời gửi báo cáo cho NHNN trên địa bàn nếu QTDND có dấu hiệu vi phạm các quy định về BHTG, tuy nhiên hiện nay các chi nhánh BHTG khu vực vẫn chưa có quy định cũng như cơ sở



pháp lý để xử lý vi phạm, do đó báo cáo kết quả kiểm soát cuối cùng sẽ do Phòng Giám sát 2 – BHTG Việt Nam tổng hợp và xử lý.

5. Sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa các cơ quan giám sát như: Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, và Bộ Tài chính chưa có văn bản pháp luật quy định cụ thể gây khó khăn trong quá trình tác nghiệp, hoạt động chồng chéo.

### **2.3.7. Đánh giá chung:**

Là một tổ chức tài chính còn non trẻ so với các định chế tài chính khác và các tổ chức BHG trên thế giới, do đó trong quá trình hoạt động BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đang dần hoàn thiện cơ cấu tổ chức, cơ chế kiểm soát, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan kiểm soát, đồng thời tham gia vào quá trình soạn thảo Luật BHTG nhằm xác định rõ mô hình hoạt động, cơ sở pháp lý từ đó nâng cao và hoàn thiện công tác kiểm soát, tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ quốc tế góp phần bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh trong hoạt động ngân hàng gián tiếp bảo đảm trật tự an toàn và phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên vẫn còn những mặt hạn chế về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn sâu để làm công tác kiểm soát, về trang thiết bị công nghệ thông tin chưa hiện đại, chưa có phần mềm để phục vụ cho công tác kiểm soát đối với các QTDNDCS trên cơ sở đó có thể thu thập số liệu một cách chính xác và kịp thời để có thể phân tích nhận xét và đánh giá về tình hình chấp hành các quy định theo pháp luật đối với hoạt động của các QTDNDCS.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

Chương này chúng ta đã phân tích sự hình thành, hoạt động và thực trạng của các QTDND trên địa bàn. Chúng ta cũng phân tích nội dung và thực trạng hoạt động kiểm soát của chi nhánh BHTG Việt Nam Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, những kết quả đạt được qua đó nhận biết được những mặt tích cực của BHTG Việt Nam đối với các định chế trung gian tài chính và đồng thời nêu lên những mặt hạn chế của chính sách BHTG của Việt Nam đối với QTDNDCS do nền tảng pháp lý chưa cao, mối liên kết của các cơ quan khác trong hệ thống còn lỏng lẻo...Từ đó tạo tiền đề đưa ra những giải pháp cho chương 3.

### **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT TẠI CHI NHÁNH BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM KHU VỰC NAM TRUNG BỘ VÀ TÂY NGUYÊN ĐỐI VỚI QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN CƠ SỞ**

#### **3.1. Định hướng hoạt động của BHTG Việt Nam trong thời gian tới**

##### ***3.1.1. Định hướng hoạt động của BHTG VN trong thời gian tới***

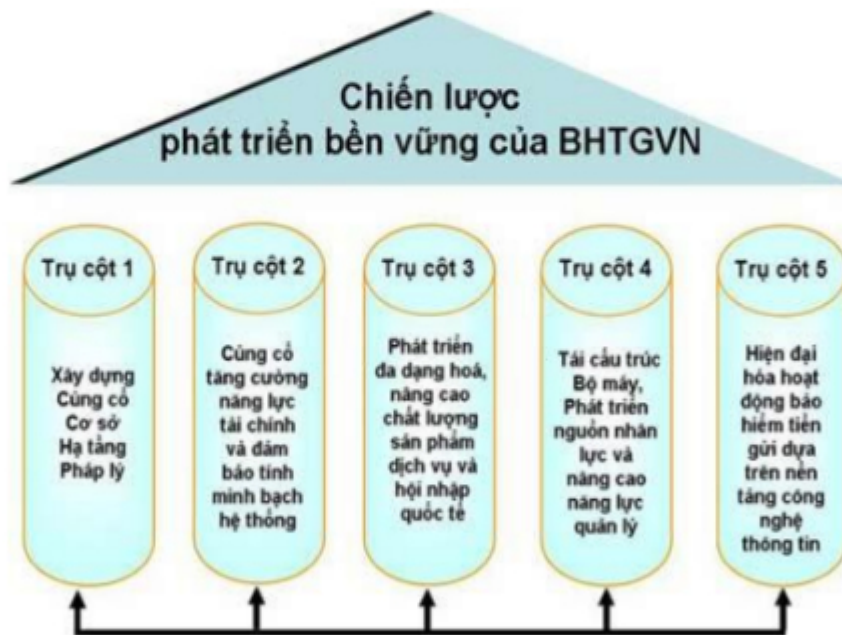
Năm 2007, BHTG Việt Nam đã quyết định đi theo mô hình giảm thiểu rủi ro với phương châm "lấy khách hàng làm tâm điểm", việc lựa chọn xây dựng tổ chức BHTG ở Việt Nam theo mô hình này sẽ đóng góp tích cực và chủ động hơn vào sự phát triển bền vững của thị trường tài chính, góp phần giảm thiểu rủi ro quốc gia, rủi ro ngành và rủi ro của các doanh nghiệp. Trên thế giới, mô hình giảm thiểu rủi ro là mô hình đang được áp dụng khá phổ biến bởi tính ưu việt vượt trội của nó. Bảo hiểm luôn gắn với rủi ro, rủi ro là "duyên có" để sinh ra bảo hiểm. Với mô hình giảm thiểu rủi ro, tính phòng ngừa được thể hiện rất rõ, đồng thời cũng phản ánh một cách đầy đủ nhất bản chất của bảo hiểm là luôn gắn với rủi ro.

Mô hình giảm thiểu rủi ro cho phép tổ chức BHTG quản lý rủi ro một cách toàn diện nhất, đảm bảo hoạt động an toàn, lành mạnh của TCTGBHTG. Mô hình giảm thiểu rủi ro hoạt động trên nguyên tắc tối ưu: chi phí thấp nhất, chia sẻ thiệt hại công bằng, thực hiện các mục tiêu chính sách công của BHTG (bảo vệ tốt nhất quyền lợi của người gửi tiền; giám sát rủi ro, đảm bảo sự phát triển an toàn và lành mạnh của các TCTD; chủ động tham gia tái cấu trúc hệ thống ngân hàng - tài chính).

Qua thực tiễn hơn 10 năm hoạt động, về cơ bản BHTG Việt Nam đã thực hiện tốt nhiệm vụ Chính phủ giao thông qua việc bảo vệ hàng chục triệu người gửi tiền, kiểm soát, kiểm tra hơn 1.000 TCTD, góp phần nâng cao niềm

tin của toàn xã hội vào hệ thống ngân hàng, thúc đẩy quá trình huy động vốn cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thực tiễn và phù hợp với thông lệ quốc tế, BHTG Việt Nam đã và đang tiếp tục thực hiện đổi mới một cách nhanh hơn và toàn diện hơn.

Trên tinh thần đó Ban lãnh đạo BHTG Việt Nam đã tập trung xây dựng và triển khai chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2006-2015 với 5 trụ cột cơ bản, gồm: xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng pháp lý; củng cố, tăng cường năng lực tài chính và đảm bảo tính minh bạch hệ thống; phát triển đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và hội nhập quốc tế; tái cấu trúc bộ máy, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng lực quản lý; hiện đại hóa hoạt động BHTG dựa trên nền tảng công nghệ thông tin.



**Mô hình chiến lược phát triển bền vững của BHTG Việt Nam[1].**

Trong chiến lược phát triển trên BHTG Việt Nam chủ trương xây dựng và củng cố vị thế của mình trong hệ thống tài chính quốc gia, cùng với các cơ quan giám sát tài chính quốc gia thực hiện nhiệm vụ kiểm soát hợp nhất liên

quan tới rủi ro quốc gia, bảo vệ người gửi tiền. Chức năng này được mở rộng tới hệ thống và năng lực kiểm soát, bao gồm hệ thống kiểm soát, cảnh báo sớm và kiểm tra tại chỗ dựa trên hệ thống quản lý thông tin của BHTG Việt Nam và sự phối hợp chia sẻ thông tin với NHNN, Bộ Tài chính, các ban ngành liên quan của Chính phủ, chính quyền địa phương. Trong phạm vi luật pháp cho phép, BHTG Việt Nam được thực hiện các nghiệp vụ tài chính, đầu tư nhằm bảo vệ vốn của nhà nước giao, nâng cao hiệu quả hoạt động và tiềm lực tài chính của BHTG Việt Nam.

### ***3.1.2. Định hướng hoạt động của Chi nhánh BHTG Việt Nam khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

Trên cơ sở định hướng chiến lược phát triển bền vững giai đoạn 2006-2015 của BHTG Việt Nam, căn cứ vào tình hình thực tế trên địa bàn, chi nhánh đã đề ra phương hướng hoạt động cho thời gian tới, cụ thể là năm 2012 như sau:

- Theo dõi, tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội nói chung và hoạt động của các TCTD nói riêng thuộc các tỉnh trên địa bàn khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên để phục vụ cho quá trình triển khai các nghiệp vụ BHTG ngày càng đạt hiệu quả.

- Thực hiện công tác kiểm soát các TCTD trên địa bàn từng tỉnh cũng như toàn khu vực theo đúng các quy định của BHTGVN. Tổ chức kiểm soát thường xuyên theo tháng, quý và báo cáo BHTGVN theo đúng quy định. Trên cơ sở kết quả kiểm soát, tiến hành thông báo, cảnh báo đối với các quỹ tín dụng nhân dân có vi phạm quy định về BHTG và quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng đồng thời làm cơ sở cho việc thực hiện các cuộc kiểm tra tại chỗ định kỳ và đột xuất; Tăng cường phối hợp với các Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trong khu vực để nắm bắt thông tin nhằm xử lý sau kiểm soát được tốt hơn.

- Hoàn thành việc kiểm tra các QTDNDCS theo kế hoạch đã được Tổng Giám đốc BHTG Việt Nam phê duyệt. Riêng đối với việc kiểm tra các chi nhánh NHTM Nhà nước và chi nhánh NHTM cổ phần, Chi nhánh sẽ tập trung mọi nguồn lực để thực hiện theo Quyết định của Tổng Giám đốc BHTG Việt Nam (nếu có).

- Tăng cường hơn nữa quan hệ phối hợp với các cơ quan truyền thông, thực hiện một số bài viết tuyên truyền về hoạt động BHTG đăng tải trên các báo địa phương, bản tin BHTG Việt Nam,... để tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Nhà nước về BHTG và hoạt động của BHTG Việt Nam. Ngoài ra, thông qua công tác kiểm tra tại chỗ, Chi nhánh thực hiện công tác tuyên truyền về hoạt động BHTG đến các Chi nhánh NHTM và QTDNDCS một cách triệt để nhằm góp phần nâng cao niềm tin của công chúng đối với hệ thống tài chính – ngân hàng.

- Theo dõi chặt chẽ công tác thu phí BHTG; tổ chức tốt việc theo dõi, đôn đốc các tổ chức tham gia BHTG chấp hành nghiêm túc thời gian nộp phí theo quy định. Kiểm tra việc tính đúng, tính đủ các khoản phí BHTG do các QTDNDCS và ngân hàng gửi về Chi nhánh và có thông báo cụ thể đối với các trường hợp thừa, thiếu và chậm nộp phí. Ra quyết định xử phạt đối với các QTDNDCS và ngân hàng vi phạm thời hạn nộp phí (nếu có).

- Thực hiện công tác cấp và thu hồi Giấy Chứng nhận BHTG, Nội dung BHTG cho các TCTD trên địa bàn theo quy định; thực hiện công tác cho vay hỗ trợ tài chính khi có yêu cầu phát sinh từ các QTDNDCS và ngân hàng.

- Thường xuyên trao đổi thông tin với Hội đồng thanh lý, Tổ giám sát thanh lý NHNN Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi, để nắm bắt tiến độ thu hồi và thanh lý công nợ, tài sản của QTDND An Thành. Qua đó tiếp tục có ý kiến nhằm đẩy nhanh tiến độ thanh lý, thu hồi vốn cho BHTG Việt Nam. Thực hiện công tác chi trả, thanh lý khi có phát sinh.

- Tổ chức tập huấn các văn bản nghiệp vụ của BHTG Việt Nam và văn bản pháp quy của NHNN; tham gia góp ý tất cả văn bản dự thảo khi có yêu cầu, chủ động đề xuất chỉnh sửa, bổ sung kịp thời.

- Thực hiện tốt chính sách cán bộ, thực hiện công tác thi đua khen thưởng theo chỉ đạo của BHTG Việt Nam nhằm động viên kịp thời người lao động theo đúng chế độ của ngành, của Bộ Lao động thương binh và xã hội; thực hiện nghiêm túc công tác Quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng cán bộ theo quy định của ngành đồng thời cử cán bộ tham gia đầy đủ các khóa đào tạo khi được BHTG Việt Nam yêu cầu.

- Thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo theo quy định, đảm bảo hoàn thành các loại báo cáo gửi BHTG Việt Nam đầy đủ số lượng, có chất lượng và đúng thời gian quy định. Nghiên cứu cải tiến biện pháp quản lý, đổi mới phương pháp làm việc, ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Thực hiện vận hành trang thiết bị công nghệ tin học và sử dụng có hiệu quả hệ thống công nghệ do BHTG Việt Nam trang bị theo đúng quy trình. Thực hiện cài đặt Chương trình truyền báo cáo DIVAS-RIS cho các QTDND còn lại trên địa bàn theo yêu cầu.

### **3.2. Các giải pháp hoàn thiện công tác kiểm soát**

Trong gần 11 năm hoạt động vừa qua, để góp phần giữ vững ổn định tình hình hoạt động tài chính trong nước và trật tự an toàn xã hội, BHTG Việt Nam không những tổ chức chi trả cho những QTDNDCS bị đổ vỡ, nâng cao niềm tin của công chúng mà còn tổ chức kiểm soát rủi ro và kiểm tra thường xuyên đối với tất cả tổ chức này. Công tác kiểm soát rủi ro ngay từ ngày đầu thành lập tổ chức BHTG đã được đánh giá là đóng vai trò đặc biệt quan trọng và là một trong những nghiệp vụ mũi nhọn của BHTG Việt Nam. Để đảm bảo

hoạt động của các QTDNDCS và ngân hàng luôn ở trong tình trạng an toàn, lành mạnh, kịp thời phát hiện những tổ chức có vấn đề để có phương án giải quyết thích hợp, BHTG Việt Nam đã và đang tiến hành kiểm soát các QTDNDCS định kì và kiểm tra đột xuất, theo những quy trình được xây dựng ngày càng hiện đại dựa trên nền tảng của sự phát triển về công nghệ thông tin và ngày càng gần với các tiêu chuẩn quốc tế nhưng được áp dụng linh hoạt với điều kiện thực tế tại Việt Nam. Trong những năm vừa qua, công tác kiểm soát của BHTG Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định, tuy nhiên cũng còn nhiều khó khăn, thách thức. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát giúp các QTDNDCS hoạt động an toàn, hiệu quả cũng chính là góp phần vào thực hiện nhiệm vụ ổn định và phát triển nền kinh tế tài chính ở nước ta trong giai đoạn mới, thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước trong thời kỳ mới. Sau đây là một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát của BHTG Việt Nam.

### ***3.2.1. Đào tạo nguồn nhân lực***

Nhân lực luôn là vấn đề cốt lõi đối với sự sống còn của bất kỳ một doanh nghiệp nào, BHTG cũng không phải ngoại lệ. BHTG VN là định chế tài chính Nhà nước, kiểm soát QTDND và hệ thống ngân hàng trong cả nước nên việc thành lập một trung tâm đào tạo mang tính chuyên nghiệp tương xứng với vai trò và vị trí của mình là một yêu cầu cấp thiết. Yếu tố con người mang tính chất quyết định sự thành bại trong bất kỳ lĩnh vực nào. Công tác kiểm soát không chỉ đòi hỏi trình độ chuyên môn thông thường mà còn những chuẩn mực về đạo đức, về kinh nghiệm thực tiễn do đó đào tạo nguồn nhân lực cần lưu ý các vấn đề sau:

- ✓ Xây dựng và khuyến khích các chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ các nguyên tắc trong công tác kiểm soát của các cán bộ.



- ✓ Tuyển chọn cán bộ mới : phải có trình độ chuyên môn sâu về nghiệp vụ chuyên ngành tài chính – ngân hàng.
- ✓ Đào tạo lại cán bộ hiện có cho phù hợp với công việc đảm trách.
- ✓ Sắp xếp thêm các cán bộ có chuyên môn và khả năng phân tích cao làm công tác kiểm soát
- ✓ Thường xuyên gửi cán bộ kiểm soát đi học, đào tạo ở các cơ quan kiểm soát, thanh tra của nước ngoài
- ✓ Mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm soát tại các BHTG ở các nước trên thế giới đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm.
- ✓ Tạo cơ hội cho cán bộ tham gia các khoá học đào tạo ngắn hạn và dài hạn về nghiệp vụ Ngân hàng đặc biệt là được tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế, qua đó rút ngắn khoảng cách với các nền tài chính tiên tiến trên thế giới.
- ✓ Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ phát triển, ví dụ như đề bạt, quan tâm đến những cán bộ có năng lực và trình độ chuyên môn giỏi; thực hiện chế độ khuyến khích, khen thưởng và xử phạt đối với công tác kiểm soát hàng năm. Đây là một giải pháp không những có tác dụng trong thời gian trước mắt mà theo kinh nghiệm của nhiều tổ chức thì nó còn thực sự cần thiết và phát huy tác dụng trong tương lai. Một điều kiện làm việc tốt, lành mạnh sẽ giúp cho người cán bộ thấy mình tự tin và có cơ hội phát huy hết năng lực của mình;
- ✓ Thường xuyên tổ chức cho cán bộ thực hiện các nhiệm vụ tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội, qua đó có cái nhìn tổng quát về sự vận hành của nền kinh tế và ảnh hưởng của nó đến sự hoạt động an toàn của các định chế tài chính.

### ***3.2.2. Nâng cấp hệ thống máy chủ và mạng***

Hiện nay BHTGVN vẫn chưa có Trung tâm tin học mà chỉ có Phòng Công nghệ tin học do đó việc đầu tư nhân lực và hạ tầng công nghệ vẫn còn hạn chế. Việc đầu tư hệ thống công nghệ thông tin mới được BHTGVN chú trọng trong thời gian gần đây thông qua việc mua sắm máy chủ cho hội sở chính và các chi nhánh, đồng thời thuê bao riêng các đường truyền cáp quang kết nối trực tiếp từ hội sở chính đến các chi nhánh. Tuy nhiên hệ thống máy chủ và mạng của BHTGVN hiện tại đã bị quá tải do phải xử lý nhiều phần mềm quản lý khác nhau, đồng thời BHTGVN đang thực hiện triển khai cài đặt chương trình truyền báo cáo điện tử nên vào thời điểm cuối tháng có rất nhiều TCTGBHTG thực hiện truyền file báo cáo nên đã gây ra sự cố máy chủ và hệ thống mạng. Do đó BHTGVN cần chuyên gia tư vấn đề đầu tư nâng cấp, mua mới hệ thống máy chủ và mạng nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng các phần mềm ứng dụng, đặc biệt là đáp ứng được việc truyền và nhận báo cáo điện tử từ các TCTGBHTG.

### ***3.2.3. Hoàn thiện công tác truyền báo cáo điện tử tại các QTDND***

Sau khi tiến hành thành công việc nâng cấp hệ thống máy chủ và mạng thì BHTGVN cần hoàn thiện công tác truyền báo cáo điện tử tại tất cả các QTDND. Qua 03 năm triển khai cài đặt chương trình truyền báo cáo điện tử, tại chi nhánh Nam Trung Bộ mới chỉ có 53/77 QTDND tham gia truyền báo cáo điện tử, còn trên cả nước thì có khoảng 359/1093 điều này cho thấy các QTDND chưa tích cực tham gia mặc dù việc này đem lại rất nhiều tiện lợi cho họ, nguyên nhân có thể do: trình độ CNTT còn yếu, chưa có mạng internet, sợ chi phí cao, việc tham gia là tự nguyện, chưa có phần mềm kế toán nên không có file báo cáo để truyền,... Vì vậy trong thời gian tới BHTGVN cần tích cực tuyên truyền, hướng dẫn và triển khai cài đặt kịp thời đối với các QTDND

chưa truyền báo cáo điện tử, nếu QTDND không có file báo cáo thì có thể cung cấp thêm chương trình tạo file báo cáo để thực hiện truyền về BHTGVN. Ngoài ra việc truyền báo cáo điện tử nên được áp dụng bắt buộc vì việc áp dụng rất đơn giản và ít tốn kém. Nếu thực hiện được 100% các QTDND tham gia truyền báo cáo điện tử thì sẽ tiết kiệm rất nhiều thời gian, công sức cho cán bộ kiểm soát, hạn chế sai sót và qua đó tập trung vào việc phân tích rủi ro, nâng cao chất lượng kiểm soát.

#### ***3.2.4. Xây dựng phần mềm kiểm soát và cảnh báo tự động***

Hiện nay BHTG Việt Nam đang có sẵn một nền tảng công nghệ tương đối hiện đại để nhận báo cáo trực tiếp từ các QTDNDCS thông qua phần mềm truyền báo cáo điện tử được xây dựng trên cơ sở một website và áp dụng chữ ký điện tử do đó việc truyền báo cáo rất nhanh và không có sai sót, điều này giúp công tác kiểm soát được thực hiện nhanh chóng và đưa ra những cảnh báo kịp thời. Số liệu sau khi được truyền về BHTGVN sẽ được lưu trữ vào cơ sở dữ liệu của hệ thống. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một công cụ phục vụ công tác kiểm soát, cần phải xây dựng một phần mềm kiểm soát hiện đại để sử dụng nguồn số liệu nhanh chóng và chính xác đó, với sự phát triển của công nghệ phần cứng, phần mềm cũng như trí tuệ nhân tạo thì việc xây dựng một phần mềm chuyên nghiệp, tiếp cận thông lệ quốc tế đáp ứng việc kiểm soát tức thời và cảnh báo tự động là việc khả thi. Để thực hiện tốt giải pháp này BHTGVN cần có sự tham vấn và đặt mua trực tiếp phần mềm từ các công ty chuyên thiết kế phần mềm về lĩnh vực tài chính ngân hàng như các ngân hàng thương mại trong nước đã thực hiện trong thời gian qua.

#### ***3.2.5. Nâng cao chất lượng và chia sẻ nguồn thông tin đầu vào***

Thông tin đầu vào là cơ sở tiên quyết để có một báo cáo kiểm soát, tuy nhiên như đã nhận xét tại phần thực trạng công tác kiểm soát thì chất lượng báo cáo đầu vào vẫn còn nhiều hạn chế như : còn sai lệch về giá trị, chưa đầy

đủ và không kịp thời nên việc đánh giá, phân tích chưa đạt được kết quả tốt, việc cảnh báo vi phạm còn hạn chế. Do đó vấn đề về tính chính xác, minh bạch và kịp thời của thông tin báo cáo là hết sức bức thiết để có thể xây dựng các chính sách và kế hoạch ứng phó kịp thời. BHTGVN cần có biện pháp xử lý kiên quyết và mạnh mẽ đối với các trường hợp nộp chậm, thiếu và sai lệch các loại báo cáo.

Ngoài ra, việc chia sẻ thông tin báo cáo, việc phối hợp sau kiểm soát giữa các cơ quan giám sát cũng chưa có hệ thống pháp lý rõ ràng và chưa được thực hiện đồng bộ đã làm giảm hiệu quả hoạt động kiểm soát. Hiện nay, các TCTGBHTG phải nộp báo cáo cho BHTGVN và NHNN Việt Nam (Trung tâm thông tin tín dụng CIC), nếu có cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin báo cáo thì nguồn số liệu sẽ đầy đủ hơn và hạn chế được tình trạng số liệu do các TCTGBHTG nộp bị trùng lặp.

### ***3.2.6. Tăng cường quan hệ và giữ mối liên hệ thường xuyên với các QTDND***

Công tác kiểm soát hiện nay của BHTGVN chỉ dừng lại ở mức độ số liệu do QTDND cung cấp, tuy nhiên hoạt động của các QTDND có thể thay đổi hàng ngày, hàng giờ và có thể phụ thuộc và các nguyên nhân chủ quan, khách quan, do đó việc tăng cường mối quan hệ và giữ liên hệ thường xuyên với QTDND sẽ giúp cán bộ kiểm soát có thông tin nhanh về sự biến động của tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn hoặc thông tin về nội bộ của QTDND mà có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của QTDND, từ đó có những kiến nghị kịp thời với NHNN trên địa bàn của QTDND đó.

### ***3.2.7. Tăng cường công tác kiểm tra và hỗ trợ tài chính***

Ngoài kế hoạch kiểm tra các QTDNDCS theo định kỳ mà BHTGVN duyệt hàng năm còn cần kết hợp với kết quả xếp loại mà công tác kiểm soát

đã phân loại, nếu QTDND nào nằm ở mức 3, 4, 5 thì chi nhánh sẽ tiến hành kiểm tra đột xuất và có kiến nghị với NHNN các tỉnh theo dõi xử lý, giúp QTDNDCS chỉnh sửa những sai sót, nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro và hoạt động một cách lành mạnh.

Trường hợp QTDND có khó khăn về tính thanh khoản và có nguy cơ mất khả năng thanh toán dẫn đến phá sản thì BHTGVN cần nhanh chóng có phương án hỗ trợ tài chính để tạo điều kiện cho các đơn vị này có thêm một kênh cung cấp vốn qua đó giúp họ duy trì hoạt động, vượt qua khó khăn. Từ đó vị thế và hiệu quả hoạt động của tổ chức BHTG sẽ được cộng đồng thừa nhận và khẳng định được vai trò của mình trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của người gửi tiền.

### ***3.2.8. Thực hiện tốt công tác xử lý sau kiểm soát***

Hiện nay việc xử lý sau kiểm soát của BHTGVN chỉ đơn giản là xử lý những tổ chức vi phạm về nộp phí bảo hiểm, về thời hạn nộp báo cáo còn các nội dung khác liên quan đến sự hoạt động an toàn và ổn định của TCTGBHTG thì BHTG chưa làm được, hệ thống cảnh báo về tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng còn mang nặng tính hình thức, tính pháp lý còn hạn chế, đây là một trong những nguyên nhân làm cho BHTG chưa có tiếng nói, chưa có vị trí vai trò một cách thật sự trong hoạt động của các TCTGBHTG. Do đó để thực hiện tốt công tác xử lý sau kiểm soát thì BHTGVN cần có cơ chế phối hợp tốt với NHNN để NHNN kiểm tra và giám sát việc thực hiện các kiến nghị của BHTGVN đối với các TCTGBHTG có sai phạm.

### 3.3. Các ý kiến đề xuất và kiến nghị

#### 3.3.1. Đối với NHNN Việt Nam và chi nhánh NHNN các tỉnh, thành phố

##### ❖ Nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của NHNN

NHNN sẽ phải đối mặt với những khó khăn thử thách trong việc quản lý các loại hình dịch vụ ngân hàng, loại hình tổ chức tài chính ngày càng phức tạp cả về tính chất lẫn quy mô hoạt động bên cạnh sự cam kết cho phép các ngân hàng nước ngoài được mở chi nhánh tại Việt Nam. NHNN cần phải tăng cường hơn nữa vai trò và khả năng điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt nhằm mục tiêu ổn định giá cả, kiểm soát lạm phát, bên cạnh đó phải hoàn thành tốt chức năng thanh tra giám sát để đảm bảo hệ thống ngân hàng hoạt động an toàn, lành mạnh;

❖ Đề nghị NHNN sớm ban hành quy chế trao đổi thông tin giữa Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố với Chi nhánh của BHTG. Theo đó các Chi nhánh có thể khai thác kết quả kiểm soát, kiểm tra và các thông tin khác liên quan đến hoạt động BHTG và ngược lại BHTG cung cấp các thông tin liên quan đến chức năng quản lý nhà nước với các đơn vị chức năng của NHNN, qua đó nâng cao hiệu quả kiểm soát và kiểm tra của các cơ quan liên quan;

❖ NHNN Việt Nam và Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố phải có biện pháp chỉ đạo chặt chẽ hơn nữa đối với các QTDNDCS thực hiện một cách nghiêm chỉnh các chỉ tiêu về an toàn trong hoạt động ngân hàng.

❖ Trong quá trình kiểm soát, chỉ đạo, nếu phát hiện bất kỳ một TCTD nào hoạt động không tốt trong kinh doanh, đề nghị thanh tra NHNN phối hợp chặt chẽ với BHTG trong khu vực để cùng giải quyết và có biện pháp chấn chỉnh kịp thời;

❖ Đề nghị NHNN có quy định về xử phạt đối với tổ chức tham gia BHTG vi phạm trong trường hợp:

- Không nộp đầy đủ các báo cáo hay nộp báo cáo chậm so với quy định của BHTG;
- Không gửi báo cáo ngay với tổ chức BHTG trong trường hợp: gặp khó khăn về khả năng chi trả; thay đổi các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc(Giám đốc);

### **3.3.2. Đối với QTDND TW và hệ thống QTDNDCS**

Hệ thống QTDND được hình thành, phát triển, vận động theo xu hướng các QTDNDCS là những hạt nhân đầu tiên ra đời và cũng chính họ là người chủ sở hữu góp vốn thành lập nên các TCTD hợp tác dưới hình thức liên hiệp HTX và tổ chức liên kết phát triển hệ thống nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động an toàn và phát triển bền vững; mặt khác, các quyết định liên quan đến xu hướng vận động và phát triển của hệ thống QTDND đều theo nguyên tắc dân chủ. Trong thời gian hoạt động mặc dù hệ thống QTDND đã đạt được một số thành tích đáng kể, song vẫn còn nhiều tồn tại cần phải tháo gỡ. Nhằm góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống này tôi xin đưa ra một số kiến nghị sau:

a. Cho đến nay hệ thống QTDND chưa được là thành viên của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam. QTDND TW với mạng lưới 25 chi nhánh và 01 Sở giao dịch hoạt động tại 56 tỉnh, thành cũng chưa gắn kết được các QTDNDCS. Hiệp hội QTDND vẫn chưa thể hiện được vai trò của mình là có tiếng nói chung và tầm ảnh hưởng nhất định đối với nền tài chính quốc gia. Do đó đây đang là một khó khăn lớn cho TCTD này.

b. Mỗi QTDNDCS không chỉ có một số hoạt động như một ngân hàng mà nó còn có vị trí như một hợp tác xã. Cho tới nay, mới chỉ có các dịch vụ

ngân hàng, tài chính là được chú trọng. Bên cạnh đó, ta cũng cần phải lưu ý rằng các QTDND đồng thời cũng là những tổ chức mà các thành viên của nó cần có sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Trên khía cạnh này, một vấn đề quan trọng là chúng ta cần phải xây dựng một tinh thần tương trợ, đoàn kết chặt chẽ, gắn bó với nhau trong hệ thống các QTDND. Góp phần củng cố, tăng cường hoạt động của Quỹ cũng như làm tăng sự tin cậy lẫn nhau trong hệ thống. Với mong muốn này, việc tăng cường trao đổi thông tin chia sẻ kinh nghiệm giữa các QTDND là rất cần thiết;

#### c. Cần thiết phải có một cơ quan kiểm toán đối với hệ thống QTDND

Theo kinh nghiệm của quốc tế nói chung, cũng như TCTD khác, QTDND là loại hình TCTD hợp tác cần phải được kiểm toán toàn diện (bao gồm cả kiểm toán tuân thủ, kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán điều hành và hoạt động). Kiểm toán không chỉ kiểm tra, nhận xét đánh giá, kết luận về việc tuân thủ các quy định pháp luật, các quy định của NHNN về các tiêu chí, tỷ lệ an toàn, các quy định của điều lệ, với nghị quyết đại hội thành viên, quy chế nội bộ QTDND, mà kiểm toán phải xem xét tổ chức và hoạt động của QTDND đã hợp lý hay chưa, có hiệu quả kinh tế không, có phù hợp với nhu cầu nguyện vọng của thành viên không;

Kiểm toán giúp cho QTDND thấy rõ chất lượng từng mặt hoạt động nghiệp vụ và công tác quản trị điều hành, từ đó tư vấn và khuyến khích cho QTDND kịp thời sửa chữa khắc phục các mặt tồn tại, có kế hoạch và giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động và điều chỉnh công tác quản trị điều hành cho phù hợp với mục tiêu tương hỗ và giúp đỡ các thành viên trong quỹ;

Như vậy, có thể nói kết quả kiểm toán vừa phục vụ cho chính QTDND, vừa sẽ là nguồn thông tin toàn diện và độc lập để có thể cung cấp cho tổ chức BHTG khu vực. Sử dụng tốt kết quả kiểm toán thì hoạt động BHTG nói chung



sẽ đạt được mục đích của mình một cách hữu hiệu về mặt chuyên môn và hiệu quả về mặt kinh tế;

Ngoài ra, kết quả kiểm toán còn được coi như một nguồn thông tin khá tin cậy mà hệ thống QTDND cung cấp cho BHTG, NHNN và niêm yết công khai cho tất cả các thành viên được biết. Đặc biệt là trong những hoạt động kinh doanh bất thường của các quỹ này như: thành lập mới, giải thể, sát nhập, hợp nhất, chia tách các QTDND thì đánh giá của kiểm toán viên hay kết quả kiểm toán có vai trò hết sức quan trọng, thậm chí có tính quyết định mà không tài liệu nào có thể thay thế được.

d. **Cần tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại cho các cán bộ tại QTDNDCS**

Hệ thống QTDND cần phải nâng cao công tác đào tạo cán bộ, cần được trang bị các kiến thức tổng hợp về nghiệp vụ ngân hàng cũng như các lĩnh vực liên quan khác, có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin, ngoại ngữ, có tác phong công nghiệp và kỷ luật cao, góp phần nâng cao hiệu suất lao động và giảm thiểu rủi ro; Với thực trạng về trình độ cán bộ tại các QTDNDCS hiện nay thì hệ thống QTDND nên phối hợp cùng NHNN, vụ các TCTD hợp tác hoặc Hiệp hội QTDND tăng cường hơn nữa công tác đào tạo này.

e. **Chú trọng phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng công nghệ thông tin.** Đây không chỉ là xu thế của riêng một ngành nghề mà nó còn là cơ sở cho sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng, là nền tảng cho việc xây dựng các chương trình quản lý nghiệp vụ và xử lý thông tin chính xác, kịp thời.

### ***3.3.3. Đối với BHTG Việt Nam***

❖ Đề nghị BHTG Việt Nam kiến nghị NHNN, Chính phủ sớm hoàn thiện và trình Quốc hội thông qua Luật Bảo hiểm tiền gửi. Vì mặc dù ra đời từ

năm 2000, đến nay sau gần 11 năm thành lập BHTGVN hoạt động chủ yếu dưới sự điều chỉnh của Nghị định 89, 109 và Quyết định 75 của Chính phủ. Với thực trạng về hệ thống pháp luật trên đã tác động và làm hạn chế không nhỏ khả năng hoạt động của BHTG Việt Nam.

❖ Đề nghị nghiên cứu, thay đổi về hạn mức chi trả theo từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế, mức thu nhập bình quân của người dân cũng như tùy theo mức tích tụ tài chính của BHTGVN để trình Chính phủ. Với việc thay đổi này sẽ ngày càng khuyến khích được người dân gửi tiền tương vào tổ chức tham gia BHTG trên cơ sở đó góp phần giúp các tổ chức tham gia BHTG hoạt động kinh doanh có hiệu quả;

❖ BHTGVN sớm ban hành đầy đủ quy chế hỗ trợ tài chính đối với các tổ chức tham gia BHTG. Thực tế cho thấy trong thời gian khủng hoảng vừa qua nếu có sự hỗ trợ tài chính của BHTG thì vị thế của BHTG sẽ được nâng cao rõ rệt.

❖ Đề nghị BHTG Việt Nam chuẩn bị các điều kiện để sớm kiến nghị cấp có thẩm quyền cho phép thu phí BHTG theo mức độ rủi ro để một mặt khuyến khích các tổ chức tham gia BHTG quản lý, kinh doanh có hiệu quả, mặt khác nâng cao trách nhiệm công tác kiểm soát kiểm tra;

❖ Với mức phạt hiện nay mà BHTG Việt Nam áp dụng với mức 0.1% trên số tiền phí nộp chậm và thời gian chậm nộp như đã nói ở trên thì hiệu lực pháp lý còn chưa cao, vì vậy kiến nghị BHTGVN nên đưa ra mức phạt tối thiểu đối với tổ chức tham gia BHTG về hành vi vi phạm thời hạn nộp phí. Điều này sẽ tạo nên cơ chế bắt buộc các tổ chức tham gia BHTG có ý thức trong việc chấp hành đúng theo quy định pháp luật về BHTG;

❖ Cần xây dựng cẩm nang nghiệp vụ kiểm soát của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi để giúp cho cán bộ kiểm soát nhanh chóng và có hiệu quả.

❖ Để góp phần vào việc giúp cho hoạt động BHTG nói chung tại Việt Nam trong tương lai sẽ thành công thì các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hoạt động BHTG cần phải được chú trọng hơn nữa. Ngoài các hình thức tuyên truyền đang áp dụng thì BHTG nên chuyển các kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp của BHTG và một số tài liệu, sách đã được cung cấp trong khuôn khổ hoạt động BHTG để cung cấp cho các trường đại học có chuyên ngành về tài chính ngân hàng, phục vụ cho công tác giảng dạy và đào tạo trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

Những năm trước đây khi nền kinh tế nước ta chưa gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì những tác động của thị trường tài chính thế giới không ảnh hưởng nhiều đến thị trường tài chính nước ta. Sau khi hội nhập, những động thái của thị trường tài chính thế giới sẽ tác động trực tiếp đến hệ thống tài chính ngân hàng Việt Nam. Từ năm 2008 - 2009 cuộc khủng hoảng tín dụng xảy ra ở Mỹ và lan rộng ra toàn thế giới và ảnh hưởng đến Việt Nam làm cho tình hình tài chính ngân hàng trong nước gặp nhiều khó khăn và tiềm ẩn nhiều rủi ro, việc đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng không chỉ là mối quan tâm của các nhà quản trị ngân hàng mà còn là của các nhà quản lý nhà nước, của cả người gửi tiền và của toàn xã hội. Vấn đề đặt ra là nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát nhằm cảnh báo và quản lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức nhận tiền gửi. BHTG ra đời, thực hiện vai trò và nhiệm vụ mà Chính phủ giao phó là bảo vệ người gửi tiền đảm bảo an sinh xã hội.

Chính vì thế công tác kiểm soát trong hoạt động bảo hiểm tiền gửi phải phát triển và hoàn thiện nhằm nâng cao năng lực của hệ thống giám sát, qua đó đảm bảo tính độc lập khách quan và nghiêm minh vì lợi ích của nền kinh tế và sự ổn định của hệ thống tài chính quốc gia.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (2005), *Chiến lược phát triển giai đoạn 2006 - 2015*.
- [2] Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (2010) Quyết định 629/QĐ- BHTG 112 ngày 31/12/2010 của Tổng giám đốc Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
- [3] Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, *Báo cáo kiểm soát năm 2009, 2010, 2011*.
- [4] Bảo hiểm tiền gửi, *Vai trò của tổ chức BHTG Việt Nam trong việc bảo vệ người gửi tiền và đảm bảo an sinh xã hội (2008)*
- [5] Carl Johan Lindgren, Gilian Garcia “ *Bảo hiểm tiền gửi và quản lý khủng hoảng, quỹ tiền tệ quốc tế, 1996*”, tr3.
- [6] Choi JB(2000) “ *Cơ cấu của những hệ thống bảo hiểm tiền gửi ở Châu Á*”
- [7] Chính phủ (1999), Quyết định số 218/1999/QĐ-TTg ngày 09/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều lệ tổ chức, hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.
- [8] Chính phủ(2001), Nghị định số 48/2001/NĐ- CP ngày 13/08/2001 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân.
- [9] Ngân hàng Nhà nước (2005), Quyết định số 1328/2005 ngày 06/09/2005 của Ngân hàng Nhà nước ban hành qui định về tỷ lệ an đảm bảo an toàn trong hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.
- [10] Ngân hàng Nhà nước (2010), Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 qui định về tỷ lệ an đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng .

- [11] TS. Nguyễn Thị Kim Oanh (2004), *Bảo hiểm tiền gửi- Nguyên lý, thực tiễn và định hướng*, Nhà xuất bản lao động – xã hội.
- [12] TS. Nguyễn Thị Kim Oanh (2006), *Tài liệu đào tạo ngắn hạn về Bảo hiểm tiền gửi*, Lưu hành nội bộ.
- [13] Quốc hội (2010) Luật số 47/2010/ QH12, Luật các tổ chức tín dụng.
- [14] TS. Lê Thị Thu Thủy (2008) ” *Bàn về mô hình bảo hiểm tiền gửi trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế*”,  
luattaichinh.wordpress.com, ngày 07 tháng 08 năm 2011.
- [15] Trường đại học kinh tế TP.HCM (2010), *Kiểm soát nội bộ*, Nhà xuất bản Phương Đông.
- [16] Website: [www.innet.com.vn/Khach-hang/tap-chi-quy-tin-dung-nhan-dan.html](http://www.innet.com.vn/Khach-hang/tap-chi-quy-tin-dung-nhan-dan.html) ngày 07 tháng 06 năm 2011.

## PHỤ LỤC 1

Công thức tính phí BHTG như sau:

$$P = \frac{\frac{S_0 + S_3}{2} + S_1 + S_2}{3} \times \frac{0,15}{100 \times 4}$$

Trong đó:

P là số phí BHTG mà TCTGBHTG phải nộp

S<sub>0</sub> là số dư tiền gửi được bảo hiểm đầu kỳ thu phí

S<sub>1</sub> là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối tháng thứ nhất của kỳ thu phí

S<sub>2</sub> là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối tháng thứ hai của kỳ thu phí

S<sub>3</sub> là số dư tiền gửi được bảo hiểm cuối tháng thứ ba của kỳ thu phí

0,15 / (100 x 4) : là tỷ lệ phí phải nộp cho 1 quý trong năm;

Công thức trên được áp dụng đối với tất cả các TCTGBHTG mà không phân biệt về quy mô, hình thức sở hữu, hình thức pháp lý của tổ chức đó.

## PHỤ LỤC 2: QUY ĐỊNH VỀ PHẠT NỘP CHẬM PHÍ

Chi nhánh đang thực hiện theo của thông tư số 03/2000/TT-NHNN5 của NHNN ngày 16/3/2000 và quyết định số 76/2001/QĐ-HĐQT của BHTGVN ngày 2/10/2001, đó là BHTG Việt Nam phạt theo một trong các mức sau:

1. Cảnh cáo đơn vị tổ chức vi phạm lần đầu do nguyên nhân khách quan;
2. Phạt tiền theo mức 0.06%/ ngày trên số phí tính thiếu đối với tổ chức vi phạm lần đầu;
3. Phạt tiền theo mức 0.08% trên ngày trên số phí tính thiếu đối với tổ chức vi phạm lần 2;

4. Phạt tiền 0.1% trên ngày trên số phí tính thiếu đối với tổ chức vi phạm nhiều lần hoặc cố tình tính thiếu số phí phải nộp;

5. Trường hợp nặng nhất, quá thời hạn nộp phí BHTG 90 ngày (kể cả ngày nghỉ cuối tuần và ngày nghỉ Lễ, Tết) mà tổ chức tham gia BHTG chưa nộp đủ số phí BHTG (bao gồm cả số phí còn thiếu phải nộp), BHTG Việt Nam sẽ quyết định chấm dứt BHTG, thu hồi Chứng nhận BHTG và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời đề nghị NHNN ra quyết định ngừng huy động tiền gửi của tổ chức đó.

### **PHỤ LỤC 3: TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI QTDND**



S T T	PHÂN LOẠI	TIÊU CHUẨN
1	Rất lành mạnh	Không vi phạm các chỉ tiêu được quy định tại biểu số 06/GS2 đính kèm Quy định và chỉ có dư nợ nhóm 1
2	Cơ bản lành mạnh	Không vi phạm các chỉ tiêu được quy định tại biểu số 06/GS2 đính kèm Quy định này; dư nợ nhóm 2 so với tổng dư nợ <5%
3	Có một số vi phạm cần chú ý	Vi phạm một trong những chỉ tiêu được quy định tại biểu số 06/GS2 đính kèm Quy định này ( <i>trừ chỉ tiêu ở cột số 9</i> )
4	Vi phạm ở mức nghiêm trọng	<p>a. Đối với QTDND vi phạm <i>quy định tại điều 5 QĐ số 92/2001/QĐ-NHNN</i> ngày 8/2/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước V/v ban hành Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với QTDND, nhưng chưa có Quyết định Mẫu biểu 06/GS2 đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.</p> <p>b. Đối với TCTD phi NH vi phạm <i>quy định tại điều 92 Luật các TCTD và điều 5 QĐ số 1071/2002/QĐ-NHNN</i> ngày 2/10/2002 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước V/v sửa đổi, bổ sung QĐ 215/1998/QĐ-NHNN5 Quy chế kiểm soát đặc biệt đối với TCTD cổ phần Việt Nam, nhưng chưa có Quyết định đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt.</p> <p>c. Những vi phạm thuộc về đạo đức mà những người lãnh đạo đơn vị có liên quan hoặc những vi phạm mà BHTGVN phát hiện ra.</p>
5	Vi phạm ở mức đặc biệt nghiêm trọng	Đã có Quyết định của NHNN đặt tổ chức vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; có nguy cơ giải thể, phá sản

**Ghi chú:** Đối với tổ chức vi phạm từ 2 mức độ cảnh báo trở lên thì chỉ tính ở mức độ vi phạm cao nhất.

Mẫu biểu 06/GS2

## BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TCTD PHI NH VÀ QTDND VI PHẠM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG VÀ CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG KÉM

## Năm 2011

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	TỔ CHỨC THAM GIA BHTG	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	Khả năng chi trả		Tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn	Giới hạn góp vốn mua cổ phần		Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động	Tỷ lệ đầu tư, mua sắm tài sản cố định
			Tổng Tài sản "có" thanh toán ngay/Tổng nợ phải trả	Tổng Tài sản "có" đến hạn thanh toán/Tổng tài sản "nợ" đến hạn thanh toán		Tổng mức góp vốn, mua cổ phần trong các công ty trực thuộc/ Vốn điều lệ và quỹ dự trữ	Tổng mức góp vốn, mua cổ phần với các DN và TCTD khác/Vốn điều lệ và quỹ dự trữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

**Lập biểu**

